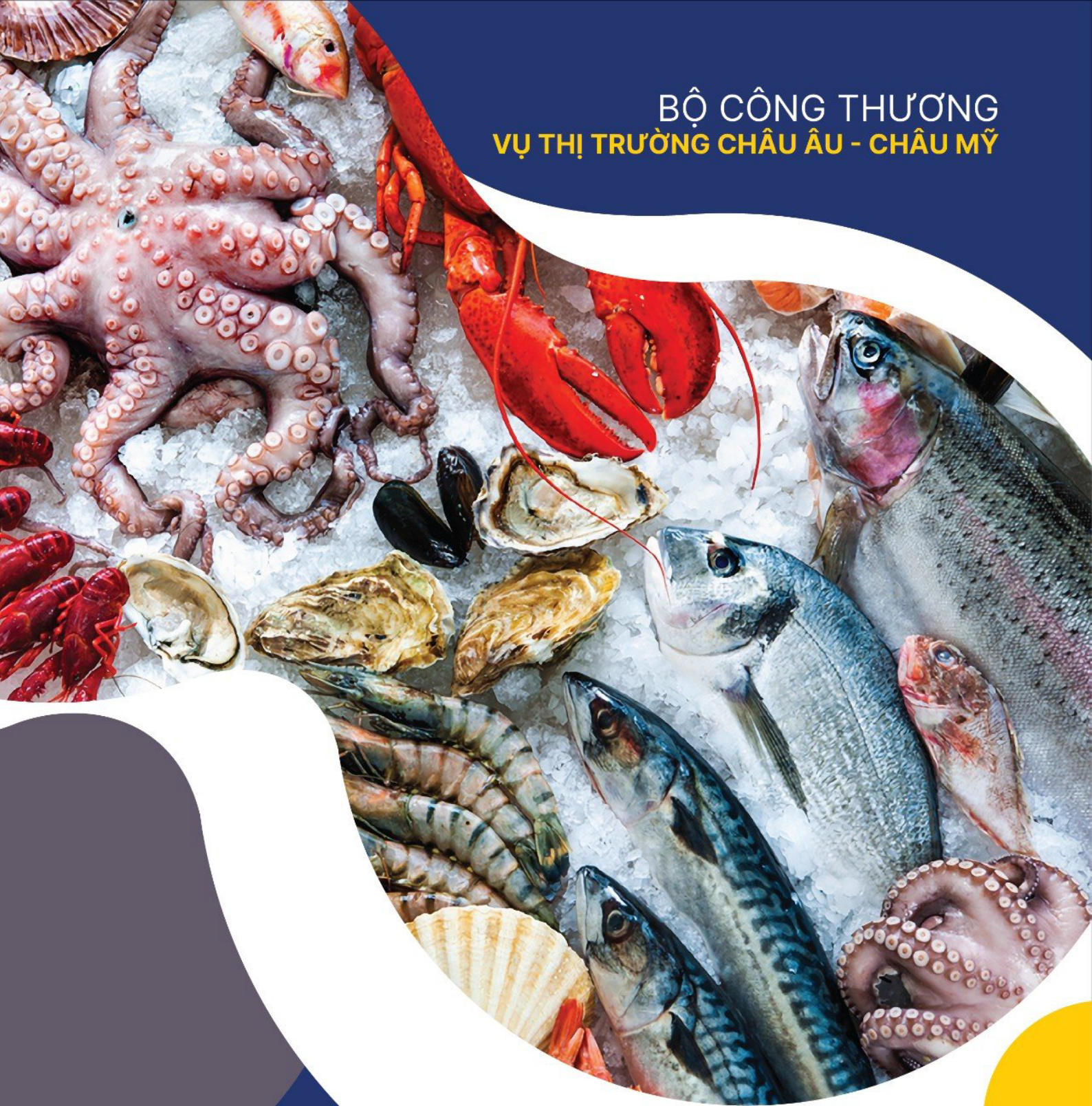


BỘ CÔNG THƯƠNG  
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



CẨM NANG XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU  
**MẶT HÀNG THỦY SẢN**

## CẨM NANG MẶT HÀNG THỦY SẢN

Mã HS 03 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác và  
Mã HS 16 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

<b>I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>3</b>
1. Quy mô thị trường	3
2. Nhu cầu tiêu thụ	3
3. Tình hình nhập khẩu và các nguồn cung ứng	4
4. Thị hiếu, xu hướng tiêu thụ	7
5. Các kênh phân phối	8
<b>II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU</b>	<b>9</b>
❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm	10
❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm	12
❖ Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật	13
❖ Kiểm tra tại cửa khẩu	15
❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)	16
❖ Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người	17
❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc	17
❖ Quy định về ghi nhãn các sản phẩm thủy sản	18
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ	21
❖ Quy định IUU	22
<b>III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA</b>	<b>24</b>
1. Cam kết thuế quan	24
2. Cam kết phi thuế quan	26
<b>IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM</b>	<b>45</b>
1. Sản lượng thủy sản của Việt Nam	45
2. Thủy sản khai thác	48
3. Thủy sản nuôi trồng	48
4. Năng lực cạnh tranh và hạn chế trong sản xuất	50
5. Xu hướng ngành thủy sản	51



6. Định hướng chiến lược phát triển ngành thủy sản	53
<b>V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>53</b>
1. Tổng quan xuất khẩu thủy sản của Việt Nam	53
2. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU	54
<b>VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>74</b>
1. Cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU	74
2. Thách thức trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU	82
<b>VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>86</b>
1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường	86
2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh	91
3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu	92
4. Các yêu cầu đối với thị trường ngách	94
5. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS	94
6. Lưu ý về TBT	95
7. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý	95
8. Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O	96
9. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan	96
10. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa	97
11. Lưu ý về IUU	98
<b>VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH</b>	<b>99</b>

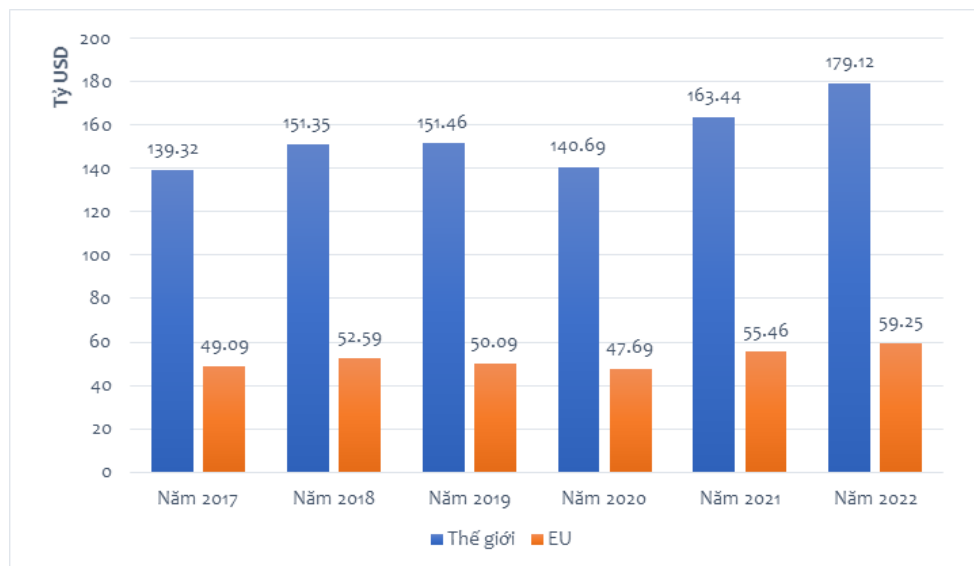
## I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Quy mô thị trường

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thế giới phục hồi mạnh trong năm 2021 và năm 2022 sau khi đại dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát. Cụ thể năm 2022 nhập khẩu thủy sản của thế giới tăng 9,6% so với năm 2021 và đạt kim ngạch 179,1 tỷ USD.

Trong đó, EU-27 là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất, chiếm 33,08% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản toàn cầu năm 2022, đạt 59,2 tỷ USD, tăng 6,8% so với năm 2021.

**Biểu đồ 1. Trị giá nhập khẩu thủy sản của thế giới và EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

### 2. Nhu cầu tiêu thụ

Theo Báo cáo triển vọng nông nghiệp của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), tiêu thụ thủy hải sản bình quân đầu người trên thế giới dự kiến ở mức 21,2kg/người/năm vào năm 2030, tăng từ mức trung bình 20,5kg trong giai đoạn 2018-2020. Trong đó, tiêu thụ thủy sản của 27 nước thành viên EU được dự báo sẽ giảm xuống dưới 10 triệu tấn vào năm 2022. Tiêu thụ bình quân đầu người của EU giảm từ 23,6kg/người/năm vào năm 2020 xuống 22,6 kg vào năm 2021 và khả năng giảm tiếp xuống 21,1kg vào năm 2022, trong bối cảnh nguồn cung từ Nga bị tác động bởi xung đột Nga - Ukraine.

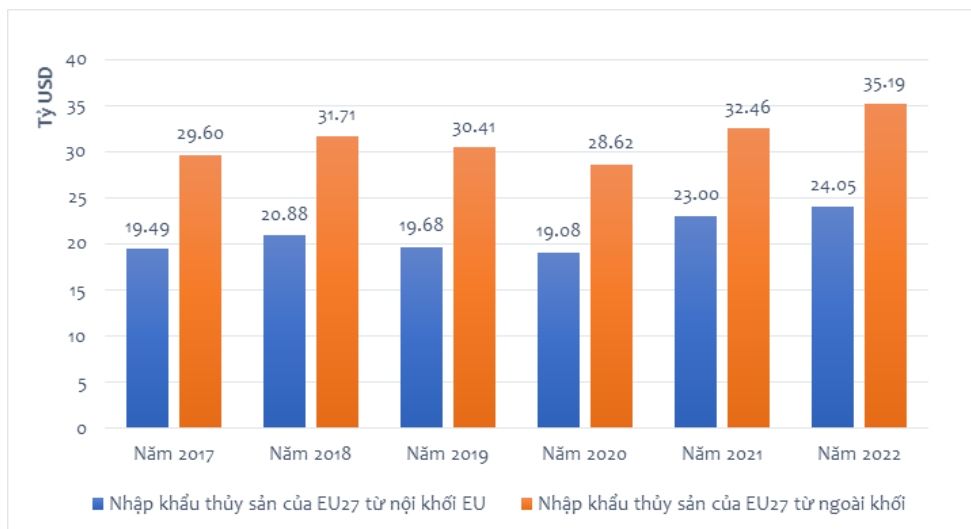




### 3. Tình hình nhập khẩu và các nguồn cung ứng

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu thủy sản của EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 tăng trưởng bình quân 4,72%/năm, trị giá bình quân đạt 52,36 tỷ USD. Trong đó, nhập khẩu từ nội khối chiếm 40,16%, nhập khẩu từ ngoại khối chiếm 59,84%. Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Đức, Hà Lan, Bỉ là các thị trường nhập khẩu lớn nhất mặt hàng này tại khu vực.

**Biểu đồ 2. Trị giá nhập khẩu thủy sản của EU27 từ ngoại khối và nội khối trong giai đoạn năm 2017 – 2022**



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Trong giai đoạn năm 2017 – 2022, nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối đạt trị giá bình quân 31,33 tỷ USD/năm, tăng trưởng trung bình 4,35%/năm. Nguồn cung thủy sản ngoại khối cho EU chủ yếu đến từ Na Uy, Trung Quốc, Anh, Ecuador, Maroc, Việt Nam, Mỹ và Ấn Độ. Việt Nam là nhà cung ứng thủy sản lớn thứ 2 ở châu Á cho EU-27, sau Trung Quốc.

**Bảng 1. EU nhập khẩu thủy sản từ ngoại khối giai đoạn 2017 - 2022**

ĐVT: tỷ USD

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Bình quân 2017-2022	Tỷ trọng bình quân (%)
<b>NKTS từ ngoại EU</b>	<b>29,60</b>	<b>31,71</b>	<b>30,41</b>	<b>28,62</b>	<b>32,46</b>	<b>35,19</b>	<b>31,33</b>	<b>100</b>
Na Uy	8,40	9,46	9,09	8,89	10,12	11,18	9,52	30,4%
Trung Quốc	1,91	2,00	2,09	1,77	1,67	1,92	1,89	6,0%
Anh	1,91	1,87	1,90	1,70	1,74	1,66	1,80	5,7%
Ecuador	1,47	1,49	1,49	1,47	1,74	1,92	1,60	5,1%
Maroc	1,37	1,49	1,41	1,40	1,89	1,50	1,51	4,8%
<b>Việt Nam</b>	<b>1,16</b>	<b>1,20</b>	<b>1,09</b>	<b>0,98</b>	<b>1,06</b>	<b>1,40</b>	<b>1,15</b>	<b>3,7%</b>
Mỹ	1,02	1,02	1,01	0,90	0,98	1,03	0,99	3,2%
Ấn Độ	1,04	0,91	0,81	0,74	0,95	1,30	0,96	3,1%
Iceland	0,73	0,84	0,88	0,87	1,03	1,10	0,91	2,9%
Argentina	0,80	0,82	0,74	0,65	0,93	0,70	0,77	2,5%
Greenland	0,54	0,59	0,72	0,77	0,80	0,81	0,71	2,3%
Nga	0,52	0,64	0,64	0,62	0,73	0,97	0,68	2,2%
Thổ Nhĩ Kỳ	0,57	0,62	0,62	0,64	0,73	0,82	0,67	2,1%
Chile	0,62	0,63	0,49	0,47	0,42	0,55	0,53	1,7%
Canada	0,42	0,44	0,46	0,39	0,50	0,52	0,45	1,5%
Peru	0,37	0,46	0,45	0,36	0,37	0,44	0,41	1,3%
Namibia	0,37	0,41	0,40	0,35	0,40	0,39	0,39	1,2%
Faroe	0,37	0,30	0,34	0,31	0,42	0,49	0,37	1,2%
Mauritania	0,36	0,43	0,38	0,27	0,36	0,42	0,37	1,2%
Indonesia	0,31	0,37	0,31	0,30	0,30	0,37	0,33	1,0%
Thái Lan	0,39	0,36	0,30	0,25	0,26	0,29	0,31	1,0%
Nam Phi	0,28	0,35	0,29	0,29	0,30	0,25	0,29	0,9%
Bangladesh	0,33	0,27	0,25	0,22	0,25	0,28	0,27	0,9%
Philippines	0,25	0,28	0,25	0,28	0,26	0,27	0,26	0,8%
Senegal	0,25	0,29	0,28	0,16	0,26	0,26	0,25	0,8%
Quần đảo Falkland	0,17	0,24	0,25	0,24	0,26	0,29	0,24	0,8%
Seychelles	0,23	0,26	0,19	0,22	0,26	0,27	0,24	0,8%

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Bình quân 2017-2022	Tỷ trọng bình quân (%)
Mauritius	0,27	0,27	0,24	0,21	0,19	0,22	0,24	0,8%
Papua New Guinea	0,19	0,20	0,20	0,24	0,24	0,27	0,22	0,7%
New Zealand	0,17	0,18	0,17	0,14	0,15	0,18	0,16	0,5%
Tunisia	0,16	0,16	0,14	0,11	0,14	0,16	0,14	0,5%
Madagascar	0,16	0,15	0,12	0,14	0,13	0,16	0,14	0,5%
Hàn Quốc	0,16	0,14	0,12	0,12	0,13	0,17	0,14	0,4%
Mexico	0,10	0,21	0,12	0,12	0,14	0,11	0,13	0,4%
Bờ Biển Ngà	0,15	0,16	0,12	0,11	0,08	0,13	0,12	0,4%
Venezuela	0,08	0,07	0,11	0,11	0,17	0,18	0,12	0,4%
Sri Lanka	0,06	0,10	0,10	0,11	0,16	0,14	0,11	0,4%
Albania	0,08	0,10	0,10	0,11	0,13	0,13	0,11	0,4%
Ghana	0,09	0,12	0,11	0,09	0,11	0,13	0,11	0,3%
Thị trường khác	1,77	1,78	1,64	1,47	1,70	1,81	1,70	5,4%

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

Trong giai đoạn năm 2017 – 2022, ba nhóm hàng thủy sản chính nhập khẩu vào thị trường EU bao gồm:

Thứ nhất là cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (HS 03), chiếm tỷ trọng bình quân 82,34%/năm trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của EU với trị giá bình quân 43,1 tỷ USD/năm, tăng trưởng trung bình đạt 4,67%/năm.

Thứ hai là cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá (HS1604), chiếm tỷ trọng bình quân 13,29%/năm trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU, với trị giá bình quân 6,96 tỷ USD/năm, tăng trưởng trung bình đạt 5,99%/năm.

Thứ ba là nhóm hàng động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói) (HS1605), chiếm tỷ trọng bình quân 4,37%/năm trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU, với trị giá bình quân 2,28 tỷ USD/năm, tăng trưởng trung bình đạt 3,66%/năm.



**Bảng 2. Nhóm hàng thủy sản chính nhập khẩu vào EU giai đoạn 2017 – 2022**

ĐVT: tỷ USD

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân (%)
<b>NKTS của EU</b>	<b>49,09</b>	<b>52,59</b>	<b>50,09</b>	<b>47,69</b>	<b>55,46</b>	<b>59,25</b>	<b>4,72</b>
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác (HS03)	40,75	43,38	41,20	38,34	45,76	49,25	4,67
Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá (HS 1604)	6,17	6,88	6,69	7,20	7,29	7,55	5,99
Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói) (HS 1605)	2,17	2,34	2,20	2,15	2,42	2,44	3,66

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

#### 4. Thị hiếu, xu hướng tiêu thụ

Từ nhiều năm nay, chỉ số tiêu thụ thủy sản tại thị trường EU tăng cao hơn hẳn so với thịt, do người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang ăn thủy sản nhiều hơn trong bữa ăn hàng ngày. Đa phần người dân EU đều ăn cá hoặc thủy sản ít nhất 1 lần/tuần.

Thị trường EU chia thành hai khu vực chính: các nước Tây Bắc Âu ưa chuộng các loài cá nước lạnh, trong khi khu vực Địa Trung Hải ưa chuộng các loài nhuyễn thể. Cá ngừ, cá hồi, cá bơn và tôm là loài thủy sản được ưa chuộng khắp châu Âu.

Tại EU, phần lớn thủy sản đông lạnh được dùng tại nhà, còn lại tiêu thụ tại các nhà hàng. Người dân EU thường xuyên ăn thủy sản tươi sống ở nhà hàng vì họ cho rằng thủy sản tươi sống sẽ ngon hơn khi biết cách chế biến và các nhà hàng sẽ chế biến thủy sản tươi sống tốt hơn tại nhà. Trong khi những sản phẩm thủy sản đông lạnh, sơ chế, dễ chế biến sẽ được dùng nhiều hơn ở nhà. Những sản phẩm thủy sản đóng hộp luôn được lựa chọn cho những chuyến du lịch ngắn ngày.

Xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU có nhiều thay đổi hậu đại dịch Covid-19 và trong bối cảnh lạm phát cao tại khu vực. Theo đó, những sản phẩm thủy sản tươi sống, sản phẩm thủy sản có trị giá cao có xu hướng giảm, trong khi sản phẩm thủy sản có mức giá trung bình và các sản phẩm thủy sản sơ chế, đông lạnh, dễ chế biến tại nhà và thủy sản đóng hộp lại có nhu cầu tăng mạnh



do tính tiện dụng và người dân cắt giảm chi tiêu. Điển hình như trước đây nhu cầu tiêu dùng tôm cỡ to, tôm sú nhiều hơn, thì nay chuyển dần sang ưa chuộng tôm sú cỡ nhỏ và trung bình hoặc tôm thẻ có mức giá phù hợp. Mặt hàng chế biến sẵn như chả cá được chủ yếu người châu Á ở châu Âu thích tiêu dùng cũng trở nên phổ biến hơn.

EU cũng là thị trường tiêu thụ thủy sản khó tính nhất thế giới với những yêu cầu cao về nguồn gốc và tính bền vững. Đa số người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản có xuất xứ ở châu Âu và đặc biệt coi trọng thông tin nhãn mác, bao bì, chất lượng...

An toàn thực phẩm và chứng nhận đã trở thành khía cạnh hàng đầu trong thương mại sản phẩm tươi tại EU, xuyên suốt chuỗi cung ứng từ “trang trại đến bàn ăn”. Đồng thời, người tiêu dùng EU cũng ngày càng quan tâm đến điều kiện sản xuất và vấn đề môi trường, xã hội. Họ thậm chí sẵn sàng trả giá cao hơn giá thông thường khoảng 20-50% cho các sản phẩm có chứng nhận bảo vệ môi trường hay trách nhiệm xã hội, phát triển bền vững...

Ngoài ra, xu hướng tiêu thụ thực phẩm hữu cơ ngày càng gia tăng tại EU. EU hiện là thị trường tiêu thụ thực phẩm hữu cơ hàng đầu thế giới và là nhà nhập khẩu lớn các sản phẩm thực phẩm nông nghiệp hữu cơ. Theo báo cáo tháng 9/2022 của EC, tổng nhập khẩu thực phẩm nông nghiệp hữu cơ của EU27 năm 2021 đạt 2,76 triệu tấn, trong đó Hà Lan và Đức là hai nước nhập khẩu lớn nhất mặt hàng này (chiếm hơn 50%), tiếp theo là Bỉ, Pháp, Italia và Thụy Điển.

## 5. Các kênh phân phối

Đối với thủy sản, thị trường EU có hai phân khúc chính: Bán lẻ và Dịch vụ thực phẩm.

Các kênh thị trường đối với thủy sản nhập khẩu khác nhau rất nhiều giữa các

quốc gia thành viên EU, tùy thuộc chủ yếu vào thói quen tiêu dùng thủy sản. Ở một số nước, chủ yếu ở phía Bắc và Tây Âu, cửa hàng bán lẻ lớn đóng vai trò lớn hơn trong việc bán hàng cho người tiêu dùng; trong khi tại các nước Địa Trung Hải người tiêu dùng thích mua các sản phẩm tươi và theo đó ưa chuộng hình thức bán lẻ truyền thống.

Trong khi vai trò của các đại lý trong chuỗi cung đang giảm, các nhà bán lẻ và bán buôn đang gia tăng việc tìm kiếm nguồn cung ứng trực tiếp. Ngày càng có nhiều người mua cần kiểm soát chất lượng sản phẩm nhiều hơn và do đó họ đầu tư vào các mối quan hệ trực tiếp với nhà cung cấp. Các nhà bán lẻ và bán buôn lớn như Tập đoàn



Metro của Đức hoặc Sligro của Hà Lan đang ngày càng nhập khẩu trực tiếp thủy sản từ các nhà xuất khẩu.

## II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

Liên quan đến vấn đề thương mại & tiêu thụ đối với các mặt hàng nông sản – thực phẩm, cơ sở pháp lý quan trọng phải kể đến là quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary - SPS) và Công ước quốc tế về buôn bán động thực vật hoang dã (CITES)<sup>1</sup> năm 1973 với hơn 38.700 loài được CITES bảo vệ chống lại việc khai thác quá mức thông qua thương mại quốc tế.

Theo Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), SPS là những biện pháp được áp dụng để bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật. Đối với thị trường EU, khoảng 98% các biện pháp SPS được hài hòa hóa và quản lý ở cấp Liên minh, số ít các biện pháp được áp dụng ở cấp quốc gia và đối với một số mặt hàng cụ thể. Các quy định của EU tuân theo Hiệp định SPS của WTO và được dựa trên tiêu chuẩn cứng như khuyến nghị quốc tế. Tuy nhiên trên thực tế, theo nhận định chung từ thị trường, EU thường áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn so với khuyến nghị và có những quy định an toàn thực phẩm chặt chẽ hơn các nước khác. Thêm vào đó, ngoài các biện pháp SPS do Ủy ban châu Âu (EC) ban hành, các nhà xuất khẩu có thể còn phải tuân thủ các quy

<sup>1</sup> <https://cites.org/eng>



định, yêu cầu bổ sung của các nhà nhập khẩu hoặc người mua, khiến các biện pháp SPS của EU trở thành một trong những vấn đề được quan tâm nhất từ phía xuất khẩu.

### ❖ Quy định vệ sinh và an toàn thực phẩm

EU rất khắt khe về các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Các sản phẩm bị phát hiện không tuân thủ sẽ bị báo cáo trong Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (RASFF<sup>2</sup>). Nếu doanh nghiệp nào nằm trong danh sách đó, các container của doanh nghiệp sẽ bị kiểm tra kỹ lưỡng tại cảng nhập. Việc kiểm soát này có thể mất từ 2 đến 3 tuần sau khi đến cảng. Mọi chi phí phát sinh các nhà xuất khẩu phải trả.



Để nhập khẩu vào EU, bắt buộc phải có giấy chứng thư vệ sinh kèm theo sản phẩm. Điều này là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm thủy hải sản, bao gồm cả cá tra. Sức khỏe và vệ sinh là quan trọng đối với khách hàng. Không được phép có chất gây ô nhiễm trong thành phẩm. Thủy sản dành cho thị trường EU thường được kiểm tra trước khi vận chuyển, có thể trong phòng thí nghiệm của chính người mua, hoặc trong các phòng thí nghiệm được công nhận (độc lập).

Các quy tắc của EU về vệ sinh thực phẩm bao trùm tất cả các công đoạn sản xuất, chế biến, phân phối và đưa ra thị trường đối với tất cả thực phẩm dùng cho người.

Một số quy định khung về vệ sinh và an toàn thực phẩm & thực phẩm nguồn gốc động vật của EU như sau:

- **Quy định (EC) số 178/2002<sup>3</sup> ngày 28/1/2002 - Luật Thực phẩm châu Âu**, bao gồm các quy trình chung liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm, các quy định liên quan đến vệ sinh và chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
- **Quy định (EC) số 852/2004<sup>4</sup> ngày 29/4/2004 về vệ sinh an toàn thực phẩm.**
- Quy định (EC) số 853/2004<sup>5</sup> ngày 29/4/2004 về vệ sinh thực phẩm có nguồn gốc động vật.

<sup>2</sup> [https://ec.europa.eu/food/safety/rasff-food-and-feed-safety-alerts\\_en](https://ec.europa.eu/food/safety/rasff-food-and-feed-safety-alerts_en)

<sup>3</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2002/178/2022-07-01>

<sup>4</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/852/2021-03-24>

<sup>5</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/853>Candara

- Chỉ thị 2004/41/EC<sup>6</sup> ngày 21/04/2004 bãi bỏ một số Chỉ thị liên quan đến vệ sinh thực phẩm và điều kiện sức khỏe để sản xuất và đưa ra thị trường một số sản phẩm có nguồn gốc động vật dùng cho người.
- Quy định (EU) 2016/429<sup>7</sup> ngày 09/3/2016: Luật Sức khỏe động vật.
- **Quy định (EU) 2017/625<sup>8</sup> ngày 15/3/2017 – Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation)** là cơ sở pháp lý về các hoạt động kiểm soát, kiểm tra để đảm bảo áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy định về sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và các sản phẩm bảo vệ thực vật.

Đối với các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm, doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở nước thứ ba cần tôn trọng các quy tắc sau đây:

- Nghĩa vụ chung đối với người điều hành trong việc giám sát an toàn thực phẩm của sản phẩm và quy trình;
- Các điều khoản vệ sinh chung và các yêu cầu chi tiết;
- Yêu cầu vệ sinh đối với một số sản phẩm nhất định theo Quy định (EC) số 2073/2005<sup>9</sup> ngày 15/11/2005;
- Các quy trình dựa trên nguyên tắc HACCP<sup>10</sup>;
- Đăng ký cơ sở.

Nhập khẩu thực phẩm không có nguồn gốc động vật vào EU phải tuân thủ Quy định (EU) 2017/625, Quy định (EC) số 852/2004 về vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định cụ thể để ngăn ngừa rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Khi một vấn đề vệ sinh có khả năng gây nguy cơ nghiêm trọng đối với sức khỏe con người phát sinh hoặc lan rộng trên lãnh thổ của một nước thứ ba, EU có thể đình chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ thuộc nước thứ ba có liên quan hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ<sup>11</sup> tạm thời đối với thực phẩm liên quan, tùy theo về mức độ nghiêm trọng của tình hình, chẳng hạn như tăng cường tần suất kiểm tra cửa khẩu.

<sup>6</sup> <http://data.europa.eu/eli/dir/2004/41/oj>

<sup>7</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/429/2021-04-21>

<sup>8</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/625/2022-01-28>

<sup>9</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2073/oj>

<sup>10</sup> HACCP (Hazard analysis and critical control points): những nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

<sup>11</sup> Danh sách quy định về các biện pháp bảo vệ: [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_he-anahc\\_protective\\_measures.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_he-anahc_protective_measures.pdf/)

## ❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm bằng những quy định sau đây:

Luật kiểm soát chính thức - Quy định (EU) 2017/625 là khung pháp lý chung để đảm bảo thực phẩm lưu hành tại EU an toàn, không chứa chất gây ô nhiễm ở mức có thể đe dọa sức khỏe con người.

Quy định EEC số 315/93<sup>12</sup> ngày 08/02/1993 là quy trình chung của EU đối với các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, cụ thể:

- Thực phẩm có chứa chất gây ô nhiễm đến mức không thể chấp nhận và đặc biệt ở mức độ độc hại, sẽ không được đưa vào thị trường EU;
- Mức độ ô nhiễm phải được giữ ở mức thấp nhất có thể đạt được một cách hợp lý;
- Nồng độ tối đa có thể cho một số chất gây ô nhiễm nhất định để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

**Quy định mới (EU) 2023/915 ngày 25/4/2023<sup>13</sup>**, thay thế cho EC 1881/2006 là quy định mới về giới hạn chất gây ô nhiễm bản trong thực phẩm có hiệu lực 24/05/2023.

Phụ lục 1<sup>14</sup> của Quy định (EU) 2023/915 quy định hàm lượng tối đa các chất gây ô nhiễm bản trong thực phẩm theo mặt hàng, cụ thể đối với mặt hàng thủy sản tại:

- Phần 3 - giới hạn đối với các kim loại nặng khác nhau trong một số mặt hàng như: sữa, thịt, cá, ngũ cốc, rau, trái cây và rượu vang.
- Phần 4 - giới hạn đối với các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ (halogenated persistent organic pollutants) như dioxin, PCB, các chất Perfluoroalkyl trong: thịt, cá và động vật giáp xác, sữa, trứng, dầu và mỡ.
- Phần 5 - giới hạn đối với việc xử lý các chất gây ô nhiễm như PAH trong dầu và mỡ, thịt và cá hun khói, cá, thảo mộc và gia vị khô, động vật giáp xác và động vật thân mềm hai mảnh vỏ, sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn trẻ em.

<sup>12</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

<sup>13</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/915/oj>

<sup>14</sup> [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32023R0915\\_heafocn\\_annex1.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32023R0915_heafocn_annex1.pdf/)



Theo quy định này, mặt hàng thủy sản hun khói tại các nước gồm: Latvia, Phần Lan và Thụy Điển được phép chứa hàm lượng PAHs cao hơn mức quy định tại Phụ lục I.

Quy định EEC số 315/93<sup>15</sup>, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm. Hàm lượng giới hạn với các chất gây ô nhiễm được xem xét cập nhật thường xuyên.

Quy định (EC) số 1333/2008<sup>16</sup> ngày 16/12/2008 về phụ gia thực phẩm và Quy định (EU) 2023/2108<sup>17</sup> ngày 06/10/2023 điều chỉnh Phụ lục 2 của Quy định (EC) số 1333/2008: theo đó, EU đã đặt ra các giới hạn mới của chất nitrit và nitrat thấp hơn mức cũ để chống lại các vi khuẩn gây bệnh như *Listeria*, *Salmonella* và *Clostridium botulinum*, đồng thời giảm phơi nhiễm với nitrosamine, một số trong đó gây ung thư.

Quy định (EU) 2022/932<sup>18</sup> ngày 09/6/2022 thiết lập tần suất kiểm tra tối thiểu những chất gây ô nhiễm trong thực phẩm nhập khẩu tại mỗi Quốc gia Thành viên EU. Tần suất kiểm tra tối thiểu chi tiết từng mặt hàng tại Phụ lục của Quy định.

Quy định (Eurotom) số 2016/52<sup>19</sup> ngày 15/01/2016 quy định mức ô nhiễm phóng xạ tối đa cho phép đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi sau một tai nạn hạt nhân hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp phóng xạ nào khác.

#### ❖ Kiểm soát dư lượng thuốc thú y ở động vật

Quy định (EU) 2017/625 là cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm có nguồn gốc động vật ở EU. Các nước ngoài khối muốn xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật sang EU phải nộp kế hoạch giám sát dư lượng hàng năm đối với các mặt hàng xuất khẩu. Sau khi kế hoạch được Ủy ban phê duyệt, những quốc gia được duyệt sẽ được liệt kê trong Quy định (EU) 2021/405<sup>20</sup> ngày 24/3/2021. Việc được đưa vào “danh sách dư lượng” này là điều kiện tiên quyết để xuất khẩu thực phẩm có nguồn gốc động vật sang EU. Các yêu cầu về sức khỏe cộng đồng và sức khỏe động vật cũng cần được tuân thủ.

Quy định (EC) số 470/2009<sup>21</sup> ngày 06/5/2009 quy định:

(i) Nồng độ tối đa - MRLs (Maximum Residue Limits - MRLs) đối với dư lượng các hoạt chất dược lý trong thực phẩm có nguồn gốc động vật, chẳng hạn như thuốc kháng sinh.

<sup>15</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

<sup>16</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1333/2023-10-29>

<sup>17</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/2108/oj>

<sup>18</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2022/932/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2022/932/oj)

<sup>19</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/52/oj>

<sup>20</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/405/2023-03-29](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/405/2023-03-29)

<sup>21</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/470/oj>

MRLs cũng được quy định cụ thể tại Quy định EU số 37/2010<sup>22</sup>, ngày 22/12/2009 về nồng độ MRLs trong thực phẩm có nguồn gốc động vật. Nếu thực phẩm có dư lượng của một hoạt chất không có trong danh sách quy định hay vượt quá nồng độ tối đa cho phép thì sẽ không được cho phép lưu hành ở thị trường EU.

(ii) mức dư lượng tham chiếu của một số hoạt chất được lý nhất định mà chưa có MRL (Reference Point for Action - RPA).

Quy định (EU) 2019/1871<sup>23</sup> ngày 07/11/2019 quy định mức tham chiếu RPA đối với các hoạt chất được lý không được phép có trong thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Chỉ thị số 96/22/EC<sup>24</sup> ngày 29/4/1996 cấm sử dụng một số chất như stilbenes, thyrostats, chất hóc môn steroid beta-agonists để thúc đẩy tăng trưởng, chất oestradiol để chữa bệnh hoặc chăn nuôi.

Quy định (EU) số 2017/644<sup>25</sup> ngày 05/4/2017 quy định các phương pháp lấy mẫu và phân tích để kiểm soát mức độ dioxin, PCB giống dioxin và PCB không giống dioxin trong một số thực phẩm, trong đó có thủy sản.

Quy định (EU) 2022/1646<sup>26</sup> ngày 23/9/2022 thiết lập tần suất kiểm soát lấy mẫu tại mỗi Quốc gia Thành viên EU để kiểm soát việc sử dụng các hoạt chất được lý được cấp phép làm sản phẩm thuốc thú y hoặc làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và các hoạt chất được lý bị cấm hoặc trái phép & dư lượng của chúng ở cả động vật dùng làm thực phẩm và trong các sản phẩm có nguồn gốc động vật. Các hoạt chất được lý được phép và bị cấm sử dụng cho động vật lấy thịt được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định (EU) 2022/1644<sup>27</sup> ngày 07/7/2022. **Quy định mới (EU) 2023/905<sup>28</sup>** ngày 27/02/2023 bổ sung Quy định (EU) 2019/6<sup>29</sup> ngày 11/12/2018 về việc áp dụng lệnh cấm sử dụng một số sản phẩm thuốc kháng khuẩn ở động vật hoặc các sản phẩm có nguồn gốc động vật nhập khẩu vào EU.

Quy định (EC) số 2073/2005<sup>30</sup> ngày 15/11/2005 thiết lập chi tiết chỉ tiêu an toàn thực phẩm đối với các chất vi sinh, độc tố trong thực phẩm, bao gồm phương pháp thử nghiệm, kế hoạch lấy mẫu và giới hạn đo lường. Quy định này được cập nhật thường

<sup>22</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg/2010/37\(1\)/2023-11-12](http://data.europa.eu/eli/reg/2010/37(1)/2023-11-12)

<sup>23</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2019/1871/2022-11-28>

<sup>24</sup> <http://data.europa.eu/eli/dir/1996/22/2008-12-18>

<sup>25</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/644/oj>

<sup>26</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2022/1646/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2022/1646/oj)

<sup>27</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2022/1644/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2022/1644/oj)

<sup>28</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2023/905/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2023/905/oj)

<sup>29</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2019/6/2022-01-28>

<sup>30</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2073/oj>

xuyên (bản cập nhật mới nhất ngày 08/03/2020<sup>31</sup>).

### ❖ Kiểm tra tại cửa khẩu

Quy định (EU) 2017/625– Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation) là khung pháp lý chung về kiểm tra cửa khẩu, bao gồm kiểm tra danh tính (identity checks) và kiểm tra thực tế (physical checks). Quy định (EU) 2021/2244<sup>32</sup> ngày 07/10/2021 bổ sung Quy định (EU) 2017/625 về quy trình lấy mẫu dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.



Các biện pháp kiểm tra này bao gồm:

- Kiểm tra giấy tờ (documentary checks): Kiểm tra các giấy tờ, chứng chỉ, tài cần thiết đã được cấp hoặc đáp ứng;
- Kiểm tra danh tính (identity checks): Xác minh rằng hàng hóa phù hợp với những gì được khai báo trên các giấy chứng nhận chính thức bắt buộc; và
- Kiểm tra thực tế (physical checks): Xác định hàng hóa bao gồm cả vật liệu đóng gói bằng gỗ nếu có, tuân thủ các yêu cầu cụ thể và các biện pháp kiểm dịch thực vật, có thể nhập khẩu vào EU.

Hàng thủy sản đến cửa khẩu đầu tiên của EU phải được kiểm tra tại trạm kiểm tra biên giới đã được phê duyệt bởi một bác sĩ thú y. Thông thường, không phải tất cả các lô hàng sẽ được kiểm tra thực tế; tuy nhiên, kiểm tra tài liệu có hệ thống và kiểm tra danh tính là phổ biến. Tần suất kiểm tra thực tế phụ thuộc vào hồ sơ rủi ro của sản phẩm và vào kết quả của các lần kiểm tra trước đó. Các lô hàng bị phát hiện không tuân thủ quy định của EU sẽ bị tiêu hủy hoặc, trong những điều kiện nhất định, được gửi lại trong vòng 60 ngày. Ngoài ra, công ty xuất khẩu có thể bị phong tỏa và cơ quan có thẩm quyền có thể phải đối mặt với hình thức trừng phạt. Cơ quan kiểm soát biên giới (BCP) của các thành viên được giao thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát tại trạm các biên giới.

Chi tiết về kiểm tra tại cửa khẩu, bao gồm kiểm tra giấy tờ, chứng minh (identity checks) và kiểm tra thực tế (physical checks) được cung cấp tại Quy định (EU) 2019/2130<sup>33</sup> ngày 25/11/2019.

Quy định (EU) 2021/632<sup>34</sup> ngày 13/4/2021 cung cấp danh sách động vật và hàng hóa

<sup>31</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2073/2020-03-08>

<sup>32</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2021/2244/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2244/oj)

<sup>33</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2019/2130/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2130/oj)

<sup>34</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/632/2022-08-18](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/632/2022-08-18)



sẽ cần được kiểm tra tại cửa khẩu.

Quy định (EU) số 2022/2292<sup>35</sup> ngày 06/9/2022 quy định thêm các yêu cầu để được nhập khẩu vào EU đối với hàng hóa sử dụng nguyên liệu nguồn gốc động và một số hàng hóa tiêu dùng.

Khi một vấn đề vệ sinh có khả năng gây nguy cơ nghiêm trọng đối với sức khỏe con người phát sinh hoặc lan rộng trên lãnh thổ của một nước thứ ba, EU có thể đình chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ thuộc nước thứ ba có liên quan hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ<sup>36</sup> tạm thời đối với thực phẩm liên quan, tùy theo về mức độ nghiêm trọng của tình hình, chẳng hạn như tăng cường tần suất kiểm tra cửa khẩu.

### ❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)

EU rất thận trọng đối với GMO, chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003<sup>37</sup>, ngày 22/9/2003 quy định không được lưu hành tại EU các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013<sup>38</sup>, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

Thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods) là thực phẩm & thành phần chưa được sử dụng làm thực phẩm cho con người ở mức độ đáng kể trong EU trước ngày 15 tháng 5 năm 1997 theo Quy định (EU) 2015/2283<sup>39</sup> ngày 25/11/2015. Từ ngày 01/01/2018, chỉ những thực phẩm mới được cấp phép và đưa vào danh sách EU công bố theo Quy định (EU) 2017/2470<sup>40</sup> ngày 20/12/2017 mới có thể được nhập khẩu vào thị trường EU. Trước khi được đưa vào danh sách này và lưu hành tại EU, các loại thực phẩm mới phải trải qua quá trình đánh giá an toàn.

<sup>35</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2022/2292/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2022/2292/oj)

<sup>36</sup> Danh sách quy định về các biện pháp bảo vệ: [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu\\_he-anahc\\_protective\\_measures.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu_he-anahc_protective_measures.pdf/)

<sup>37</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

<sup>38</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2013/503/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj)

<sup>39</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2015/2283/2021-03-27>

<sup>40</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R2470-20231113>

## ❖ Kiểm soát đối với các sản phẩm thủy sản dành cho người

Quy tắc vệ sinh thực phẩm chung và thông số kỹ thuật vệ sinh đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật theo Quy định EC số 852/2004 và số 853/2004<sup>41</sup> ngày 29/4/2004 tương ứng.

Điều kiện cụ thể trong quá trình chuẩn bị thực phẩm theo Quy định EEC số 89/108/EEC<sup>42</sup> ngày 21/12/1988.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với các sản phẩm theo Quy định (EC) số 1935/2004<sup>43</sup> ngày 27/10/2004 cập nhật năm 2021.

Hàm lượng chất béo trans, ngoại trừ chất béo trans tự nhiên có trong chất béo có nguồn gốc động vật, trong thực phẩm không được vượt quá 2 gram trên 100 gram chất béo theo Quy định EU số 2019/649<sup>44</sup> ngày 24/9/2019.

Quy định EC số 853/2004 ngày 29/4/2004 cấm bán các loại cá độc thuộc các họ Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae, Canthigasteridae và các sản phẩm thủy sản có chứa độc tố sinh học như độc tố Ciguatera hoặc độc tố gây tê liệt cơ bắp.

## ❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc

Truy xuất nguồn gốc là khả năng nhận diện, theo dõi một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn sản phẩm đó trải qua trong chuỗi cung ứng, từ nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường. Ở thị trường châu Âu, các hàng hóa, đặc biệt là tất cả thực phẩm, thâm nhập vào thị trường EU phải chứng minh nguồn gốc bằng chứng từ, tài liệu của những người đã mua thực phẩm và người cung cấp. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, các nhà nhập khẩu EU yêu cầu các tài liệu chứng minh truy xuất nguồn gốc từ các nhà cung cấp. Điều này cho thấy tầm quan trọng của một hệ thống lưu trữ hồ sơ tại chỗ để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà nhập khẩu EU. Tổng hợp danh sách quy định của EU về truy xuất nguồn gốc thực phẩm:

[https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu\\_safe-food\\_traceability\\_legislation.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu_safe-food_traceability_legislation.pdf/)



<sup>41</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/853/2021-10-28>

<sup>42</sup> <http://data.europa.eu/eli/dir/1989/108/2013-07-01>

<sup>43</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/1935/2021-03-27>

<sup>44</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32019R0649>

Truy xuất nguồn gốc hàng hóa thủy sản được nêu tại Quy định (EC) số 1224/2009<sup>45</sup> ngày 20/11/2009 về chính sách ngành thủy sản.

### ❖ Quy định về ghi nhãn các sản phẩm thủy sản

Mặt hàng thủy sản được bán ở thị trường EU phải tuân theo các quy định của EU về ghi nhãn thực phẩm.

Có hai loại quy định ghi nhãn áp dụng cho thực phẩm:

- Quy định chung về ghi nhãn thực phẩm;
- Quy định cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm:
  - Ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen và thực phẩm mới. Chi tiết tại Quy định (EU) số 1829/2003 và Quy định (EU) số 1830/2003<sup>46</sup> ngày 22/9/2003.
  - Ghi nhãn thực phẩm có mục đích dinh dưỡng cụ thể. Chi tiết tại Quy định (EU) 609/2013<sup>47</sup> ngày 12/6/2013 và Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm cho nhóm đối tượng cụ thể<sup>48</sup>.
  - Ghi nhãn phụ gia thực phẩm và hương liệu. Chi tiết tại Quy định (EC) số 1829/2003 và Quy định (EC) số 1830/2003.
  - Ghi nhãn các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.
  - Ghi nhãn của một số thực phẩm cụ thể.

Quy định EU số 1169/2011<sup>49</sup> ngày 25/10/2011 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.

Quy định (EU) 2018/775<sup>50</sup> ngày 28/5/2018 quy định cách hiển thị thông tin về quốc gia xuất xứ hoặc nơi xuất xứ của thành phần chính của thực phẩm.

Quy định EU số 1379/2013<sup>51</sup> ngày 11/12/2013 yêu cầu sản phẩm chỉ được bán cho

<sup>45</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/1224/2019-08-14>

<sup>46</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1830/oj>

<sup>47</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/609/oj>

<sup>48</sup> [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_iblfood\\_leg\\_nutr.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_iblfood_leg_nutr.pdf/)

<sup>49</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/1169/2018-01-01>

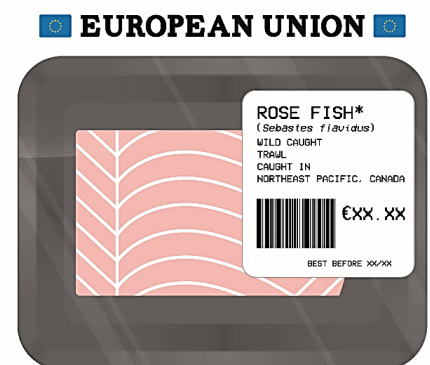
<sup>50</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2018/775/2019-06-09](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2018/775/2019-06-09)

<sup>51</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1379/2020-04-25>

người tiêu dùng cuối cùng hoặc nhà cung cấp khi sản phẩm có đánh dấu: tên khoa học và thương mại của loài cá, phương pháp bắt, khu vực đánh bắt, liệu sản phẩm đã được rã đông, hạn sử dụng.

Quy định EU số 2406/96<sup>52</sup> ngày 26/11/1996 xác định quy tắc ghi nhãn cụ thể cho một số sản phẩm cá nước mặn, động vật giáp xác và sò cần phải có: tên nước xuất xứ, tên khoa học và thương mại, hình ảnh, độ tươi và kích cỡ, trọng lượng, ngày xuất, tên và địa chỉ người gửi hàng.

Các quy định của EU về ghi nhãn rất rõ ràng. Tuy nhiên, có thể có sự khác biệt nhỏ giữa việc ghi nhãn cá và hải sản chưa chế biến và đã chế biến và giữa việc ghi nhãn cho cá và hải sản hoang dã và nuôi trồng. Nhìn chung, các thông tin sau đây cần được dán nhãn trên các sản phẩm thủy sản, với các sản phẩm đóng gói sẵn có một số thông tin cần bổ sung mà các sản phẩm chưa được đóng gói sẵn không cần đưa vào.



- Đối với tất cả sản phẩm:

- Tên của sản phẩm, bao gồm tên thương mại và tên khoa học;
- Danh sách các thành phần (bao gồm tất cả các số E có liên quan, là số nhận dạng được cấp cho các chất mà EU cho phép thêm vào thực phẩm), được thêm vào nhãn thùng carton bên ngoài;
- Phương pháp sản xuất: phải được đề cập đến cho dù đó là sản phẩm nuôi trồng hay đánh bắt tự nhiên;
- Xuất xứ: tham chiếu quốc gia nơi chúng được sản xuất;
- Khối lượng tịnh: khối lượng tịnh phải được đề cập trên các sản phẩm đóng gói sẵn;
- Ngày có độ bền tối thiểu, bao gồm ngày, tháng và năm, theo thứ tự đó và đứng trước các từ “tốt nhất trước” hoặc “tốt nhất trước khi kết thúc” hoặc ngày “sử dụng trước”;
- Người bán ở EU - tên hoặc tên doanh nghiệp và địa chỉ của nhà sản xuất, đóng gói hoặc người bán được thành lập ở EU;

<sup>52</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/1996/2406/2005-06-02>



- Bao bì phải có số phê duyệt của EU;
- Bao bì cũng phải có “số lô”, là số được cấp cho các sản phẩm thuộc cùng một lô từ cùng một nhà xuất khẩu;
- Dinh dưỡng - thành phần và giá trị dinh dưỡng phải được đề cập đến.
  - Thông tin bổ sung cho các sản phẩm đóng gói sẵn:
- Danh sách các thành phần (bao gồm tất cả các số E có liên quan, là số nhận dạng được cấp cho các chất mà EU cho phép thêm vào thực phẩm), được thêm vào nhãn bao bì của người tiêu dùng;
- Số lượng các thành phần (tính theo% của tổng khối lượng tịnh);
- Khối lượng tịnh;
- Tên hoặc tên doanh nghiệp và địa chỉ;
- Nước xuất xứ hoặc nơi xuất xứ;
- Hướng dẫn sử dụng (chỉ khi cần);
- Khai báo dinh dưỡng;
- Được đóng gói trong một bầu không khí bảo vệ;
- Ngày cấp đông đầu tiên (ngày được coi là ngày cấp đông phù hợp cần phải được thỏa thuận với người mua);
- Bổ sung protein có nguồn gốc khác nhau.

**Lưu ý:** Doanh nghiệp có thể truy cập Cơ sở dữ liệu Ghi nhãn thực phẩm của EU (EU Food Labelling Information System) để được cung cấp đầy đủ yêu cầu bắt buộc về ghi nhãn thực phẩm tại EU:

[https://ec.europa.eu/food/safety/labelling\\_nutrition/labelling\\_legislation\\_en/food\\_labelling\\_information\\_system/start/select-countries](https://ec.europa.eu/food/safety/labelling_nutrition/labelling_legislation_en/food_labelling_information_system/start/select-countries)

Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm của EU:

[https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_iblfood\\_leg\\_general.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_iblfood_leg_general.pdf/)

## ❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công nhận tương đương cấp tương đương hay không. Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ.

Tất cả các loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

**Sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ:** Từ ngày 01/01/2022, quy định mới về sản phẩm hữu cơ được áp dụng theo Quy định (EU) 2018/848<sup>53</sup> ngày 30/5/2018.

Những quy định và việc thực thi Quy định (EU) 2018/848 (CELEX 32018R0848) xoay quanh những vấn đề sau:

- Quy tắc sản xuất, chế biến, đóng gói, vận chuyển và bảo quản sản phẩm.
- Cấm sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO) và các sản phẩm được sản xuất từ GMO trong sản xuất hữu cơ.
- Hệ thống chứng nhận các nhà sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất và ghi nhãn hữu cơ.
- Sử dụng logo hữu cơ của EU và các chỉ dẫn đề cập đến phương pháp sản xuất hữu cơ. Chỉ những sản phẩm đáp ứng tất cả các điều kiện đặt ra mới có thể mang logo hữu cơ.
- Các biện pháp kiểm tra và kế hoạch kiểm tra tại cửa khẩu cụ thể sẽ được áp dụng đối với hàng nhập khẩu bởi cơ quan chức năng tại các Quốc gia Thành viên EU.
- Nhập khẩu hàng hóa hữu cơ từ nước ngoài khối EU.

**Sản xuất hữu cơ:** Ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định số 2021/1165<sup>54</sup> về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Quy định mới thiết lập danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Đối với chăn nuôi, Quy định chi



<sup>53</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2018/848/2023-02-21>

<sup>54</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02021R1165-20231115>

tiết danh mục các loại phụ gia bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không phải là sản phẩm hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, các chất vệ sinh khử trùng trong chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ.

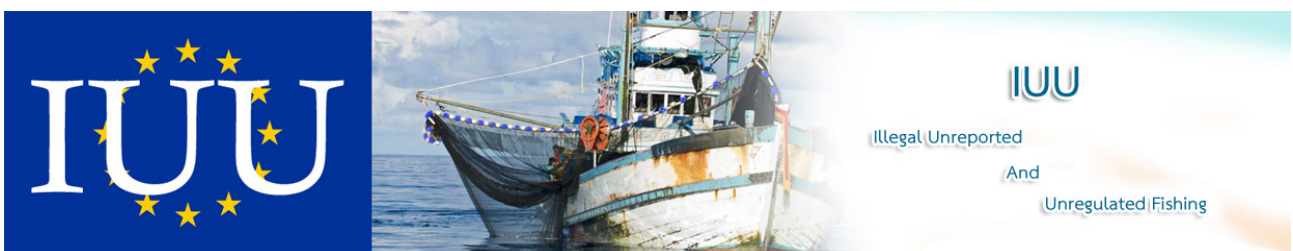
Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba.

Quy định (EU) số 2021/2325<sup>55</sup> ngày 16/12/2021 thực thi Quy định (EU) 2018/848 cung cấp danh sách các nước thứ ba được xuất khẩu sản phẩm hữu cơ vào EU và cơ quan chức năng kiểm tra, danh sách được cập nhật thường xuyên với bản cập nhật mới nhất ngày 07/12/2023.

Quy định (EU) số 2021/2306<sup>56</sup> ngày 21/10/2021, bổ sung Quy định (EU) 2018/848, về kiểm soát sản phẩm hữu cơ.

### ❖ Quy định IUU

EU đóng vai trò hàng đầu trong cuộc chiến toàn cầu chống lại nạn khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU - Illegal, Unreported and Unregulated). Để chống lại hoạt động khai thác này, EC đã ban hành quy định số 1005/2008<sup>57</sup> ngày 9 tháng 09 năm 2008 nhằm ngăn chặn, chống và loại bỏ các hoạt động khai thác IUU bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/10/2010.



Quy định này nhằm đảm bảo:

- Chỉ các sản phẩm hải sản được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc nước xuất khẩu chứng thực là hợp pháp mới được nhập khẩu vào hay xuất khẩu vào EU.

<sup>55</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/2325/2023-07-12](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/2325/2023-07-12)

<sup>56</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2021/2306/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2306/oj)

<sup>57</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1005/2011-03-09>

- Danh sách các tàu khai thác IUU sẽ được cập nhật thường xuyên, các tàu IUU này được xác định bởi Các tổ chức Quản lý nghề cá khu vực (RFMOs).

Quy định IUU của EU áp dụng với tất cả các tàu khai thác cập cảng và chuyển tải của EU hay nước thứ 3 tại các cảng của EU và tất cả các sản phẩm hải sản được xuất khẩu vào hay từ các nước EU. Quy định này nhằm đảm bảo không có sản phẩm khai thác nào bị đánh bắt bất hợp pháp xâm nhập được vào thị trường EU.

Quy định này yêu cầu các nước sở tại phải xác nhận nguồn gốc và tính hợp pháp của các hải sản. Các biện pháp này nhằm đảm bảo các nước phải tuân thủ các quy định về bảo tồn và quản lý nguồn lợi của mình cũng như các quy định quốc tế đã cam kết.

Khi nước cấp quốc tịch cho tàu không thể xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm phù hợp với các quy định quốc tế, EC sẽ bắt đầu một quá trình hợp tác và hỗ trợ các nước này cải tiến khuôn khổ pháp lý và các hoạt động quản lý của mình. Các mốc quan trọng của tiến trình này là cảnh báo (thẻ vàng), thẻ xanh sẽ được đưa ra nếu các vấn đề cảnh báo được giải quyết và ngược lại thẻ đỏ sẽ được ban hành và kèm theo lệnh cấm giao dịch thương mại.

Ngoài quy trình chứng nhận, quy định này còn đưa ra hệ thống cảnh báo của EU nhằm chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chức năng của các nước thành viên EU về các trường hợp nghi ngờ về hoạt động khai thác bất hợp pháp.

Do vậy, các sản phẩm đánh bắt tự nhiên cần được kèm theo giấy chứng nhận khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giấy chứng nhận khai thác phải chứa tất cả các thông tin quy định trong mẫu được nêu trong Phụ lục II của luật IUU của châu Âu.

Quy định (EC) số 1010/2009<sup>58</sup> ngày 22/10/2009 quy định về một hệ thống Cộng đồng để phát hiện, ngăn chặn và loại bỏ hiện tượng IUU.

Ngày 23/10/2017, EC đã cảnh báo “Thẻ vàng” đối với sản phẩm thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU vì chưa tuân thủ các quy định IUU và đưa ra các khuyến nghị chính thức để Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện nhằm cải thiện công tác quản lý nghề cá theo hướng phát triển bền vững. Khi bị cảnh báo “Thẻ vàng”, 100% lô hàng hải sản có nguồn gốc từ khai thác của Việt Nam bị kiểm soát chặt chẽ khi xuất khẩu sang thị trường EU. Định kỳ EC sẽ cử đoàn sang thanh tra thực tế, giám sát và đánh giá việc triển khai các khuyến nghị về IUU do EC đưa ra. Nếu kết quả không tiến triển, Việt Nam sẽ bị xác định là quốc gia không hợp tác và có thể sẽ bị áp dụng biện pháp “Thẻ đỏ”. Trường hợp bị áp dụng biện pháp “Thẻ đỏ”, tất cả sản phẩm hải sản

<sup>58</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/1010/2020-03-27>



từ khai thác của Việt Nam sẽ bị cấm xuất khẩu vào EU. Hiện “Thẻ vàng” mà EC đang áp dụng với Việt Nam chưa được gỡ bỏ và vẫn trong quá trình xem xét, thanh tra thực tế.

### III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

#### 1. Cam kết thuế quan

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và các sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với các sản phẩm thủy sản trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Trong EVFTA, EU cam kết xóa bỏ thuế với các mặt hàng thủy sản của Việt Nam theo 02 nhóm:

(1) Xóa bỏ thuế quan theo lộ trình: EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 86,5% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong vòng 3 năm; 90,3% trong vòng 5 năm và 100% trong vòng 7 năm.

Đối với những sản phẩm thủy sản được xóa bỏ ngay thuế quan bao gồm: Xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hầu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, bào ngư chế biến, tôm sú đông lạnh...

Đối với những sản phẩm thủy sản có lộ trình giảm thuế từ 3 đến 7 năm bao gồm: 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5 - 26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3 - 7 năm, như sản phẩm tôm, cá tra, cá ngừ...

**Bảng 3. Lộ trình EU cắt giảm thuế đối với một số thủy sản chính của Việt Nam trong Hiệp định EVFTA**

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
Tôm	<p><b>HS03: EIF hoặc lộ trình 3, 5 năm</b></p> <p>Ngay khi EVFTA có hiệu lực, thuế xuất khẩu một số mặt hàng tôm Việt Nam sang EU sẽ về 0%:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tôm mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ mức hiện tại 12,5%;</li> <li>+ Tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) từ mức hiện tại 20%;</li> <li>+ Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 từ mức 12% hiện tại.</li> <li>+ Sau 5 năm: tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0% từ 18%.</li> </ul> <p><b>HS16: 7 năm</b></p> <p>Sau 7 năm: tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) và tôm mã HS 16052190 (tôm khác) sẽ được điều chỉnh từ mức 20% về 0%.</p>
Cá tra	0% kể từ năm thứ 4 EVFTA có hiệu lực, trừ cá hun khói có lộ trình giảm thuế 7 năm

Mặt hàng	Lộ trình giảm thuế
Cá ngừ	<p><b>HS03: EIF hoặc lộ trình 3, 5, 7 năm</b></p> <p>+ Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS0304);</p> <p>+ Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS 030487, EU xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam từ năm thứ 4 EVFTA có hiệu lực, từ mức thuế cơ bản 18%;</p> <p>+ Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%;</p> <p><b>HS16: TRQ với cá ngừ đóng hộp (11.500 tấn)</b></p> <p>Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm.</p>
Cua	0% kể từ năm thứ 4 EVFTA có hiệu lực
Mực, bạch tuộc	Xoá bỏ ngay khi EVFTA hoặc 0% kể từ năm thứ 4

(2) Áp dụng hạn ngạch thuế quan với 2 loại sản phẩm thủy sản như dưới đây, với mức thuế trong hạn ngạch là 0%:

**Bảng 4. Hạn ngạch thuế quan đối với cá ngừ và surimi**

Mặt hàng	Mã HS	Mức hạn ngạch thuế quan
Cá ngừ	1604.14.11; 1604.14.18; 1604.14.90; 1604.19.39; 1604.20.70	11.500 tấn
Surimi	1604.20.05	500 tấn

## 2. Cam kết phi thuế quan

### 2.1 Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Hiệp định EVFTA quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được gia công hoặc chế biến

đáng kể; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép Việt Nam và các nước thuộc EU được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước thành viên khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ EVFTA.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm thủy sản được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:

- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ
- 08 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung, ...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây là Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa (trong đó có các sản phẩm thủy sản).

**Lưu ý:** Khi đọc Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTXX đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1, cần đọc Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

**Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT<sup>59</sup> ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT<sup>60</sup> ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC<sup>61</sup> ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính**

#### ❖ Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm thủy sản trong EVFTA:

**Để được hưởng mức thuế ưu đãi như trong Hiệp định EVFTA đã cam kết, các sản phẩm thủy sản phải chứng minh được nguồn gốc xuất xứ. Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản nguyên liệu và thủy sản chế biến trong EVFTA là xuất xứ thuần túy.**

<sup>59</sup> [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=200377](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377)

<sup>60</sup> <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

<sup>61</sup> <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

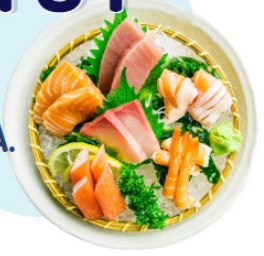




Tiêu chí xuất xứ đối với thủy sản trong EVFTA là

# XUẤT XỨ THUẦN TÚY

Thủy sản phải được sinh ra hoặc lớn lên tại một nước thành viên thuộc Hiệp định EVFTA.



Trong EVFTA, quy tắc xuất xứ đối với tất cả các sản phẩm thủy sản cụ thể như sau:

- Đối với các sản phẩm thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ thuộc Chương 02: Toàn bộ Chương 02 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Toàn bộ Chương 02**
- Đối với các sản phẩm cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống ngoài trừ một số trường hợp (Mã HS 0304, 0305, 0306, 0307, 0308) thuộc Chương 03: Toàn bộ Chương 03 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Toàn bộ Chương 03**
- Đối với các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thuộc Chương 16: Toàn bộ Chương 16 có một quy tắc xuất xứ duy nhất là **Toàn bộ Chương 16**

### Quy tắc cộng gộp

Cam kết về cộng gộp xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm thủy sản được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Đối với cam kết cộng gộp xuất xứ sản phẩm thủy sản, Nghị định thư này quy định:

- Hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu nếu hàng hóa đó được sản xuất từ các nguyên vật liệu có xuất xứ từ nước cộng gộp, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại nước xuất khẩu vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).

- Nguyên vật liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký kết hiệp định ưu đãi thương mại với EU phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên vật liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham

gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 3).

- Xuất xứ của nguyên vật liệu được xác định phù hợp với các quy định về quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại giữa EU với các nước ASEAN đó.

- Xuất xứ của nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên vật liệu được xuất khẩu trực tiếp sang EU.

- Cộng gộp xuất xứ được quy định như trên chỉ được áp dụng khi:

(a) Các nước ASEAN có nguyên vật liệu tham gia cộng gộp xuất xứ đã thực hiện để:

i. Tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ Nghị định thư này;

ii. Hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước hoặc với EU để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này;

(b) Việc thực hiện tại điểm (a) phải được thông báo cho EU;

(c) Mức thuế suất ưu đãi EU đang áp dụng cho các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục IV của Nghị định thư này có xuất xứ từ Việt Nam theo quy tắc cộng gộp cao hơn mức thuế tương tự EU đang áp dụng cho sản phẩm tương tự xuất xứ từ nước ASEAN có liên quan đến cộng gộp xuất xứ đó.

- Chứng từ chứng minh xuất xứ được phát hành theo quy định tại khoản 2 phải ghi rõ: “Application of Article 3(2) of the Protocol of the EU – Viet Nam FTA”.

***Theo quy tắc cộng gộp nêu trên, Việt Nam được phép sử dụng mực và bạch tuộc nguyên liệu từ một nước ASEAN đã ký kết Hiệp định thương mại với EU để sản xuất một số sản phẩm mực và bạch tuộc chế biến xuất khẩu sang EU, nếu thỏa mãn điều kiện: Nguyên liệu này thuộc mã HS 030741 hoặc 030751 (Phụ lục III – Nghị định thư 1) sử dụng để sản xuất các sản phẩm có mã HS 160554 và 160555 (Phụ lục IV – Nghị định thư 1).***

#### ❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có sản phẩm thủy sản.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

### **Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU**

#### **➤ Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA**

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).
- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

#### **➤ Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1**

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

### ➤ Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam: theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018 của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.



**Phụ lục VIII**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020*  
*của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp địnhEVFTA)*

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages <sup>(1)</sup> ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m <sup>3</sup> , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p><sup>(1)</sup> If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document <sup>(2)</sup> Form ..... No ..... Of ..... Customs office/Issuing authority ..... Issuing country or territory ..... Stamp ..... ..... Place and date ..... ..... ..... (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date ..... ..... (Signature)		
<p><sup>(2)</sup> Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>			

## 2.2 Các cam kết liên quan đến SPS

### Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: SPS) với các nguyên tắc liên quan tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này. Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa, và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có thủy sản.



Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu
- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

### **Thống nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:**

EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có thủy sản như sau:

#### **Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý**

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công

ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (IPPC), Tổ chức thú y thế giới (OIE).

Trường hợp bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

### **Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp**

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn luôn dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định (ví dụ dư lượng kháng sinh thủy sản, yêu cầu an toàn thực phẩm với sản phẩm đóng hộp...), có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

### **Công nhận tương đương**

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy



nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

### 2.3 Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT), để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Technical Barriers to International Trade		
Country A		Country B
Technical Regulations	<b>C U S T O M S</b>	Technical Regulations
Standards		Standards
Testing, Calibration Inspection		Testing, Calibration Inspection
Certification		Certification
Packaging		Packaging
Labelling		Labelling
Other requirements		Other requirements

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng đến các sản phẩm thủy sản là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

### **Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA**

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa, đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;
- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/ bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

## 2.4 Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại

Tương tự như nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

### **Cam kết chung**

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

#### **Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:**

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

#### **Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:**

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)

- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

## 2.5 Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT). Đối với ngành thủy sản, cam kết về chỉ dẫn địa lý rất có ý nghĩa đối với các sản phẩm thủy sản địa phương mà Việt Nam có thể mạnh.

Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

**Về đối tượng bảo hộ,** các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng đối với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

**Về cơ chế bảo hộ,** tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

**Về mối quan hệ với nhãn hiệu,** EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

**Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên,** Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại,... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ



nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).

- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

**Bảng 5. Các chỉ dẫn địa lý với thủy sản Việt Nam được bảo hộ đương nhiên theo Hiệp định EVFTA**

1. Sản phẩm từ cá Phú Quốc	3. Sò Quảng Ninh
2. Sản phẩm từ cá Phan Thiết	4. Mực nướng xắt miếng Hạ Long

**Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường**, theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

**Về việc thực thi**, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

## 2.6 Cam kết về thương mại và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản

EVFTA có một Chương riêng về Thương mại và Phát triển bền vững, với các cam kết về lao động, về môi trường, kinh doanh và quản lý bền vững các nguồn hải sản sống và sản phẩm nuôi trồng thủy sản; cam kết hợp tác chặt chẽ trong vấn đề IUU; cam kết hợp tác, trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới việc kiểm soát, giám sát, thực thi các biện pháp quản lý đánh bắt hải sản. Cụ thể:

- Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như việc thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm.

- Nhằm mục đích trên, các Bên sẽ:

(a) Tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại Công ước UNCLOS; khuyến khích tuân thủ Hiệp định thực thi các sửa đổi của Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982 liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá sinh sống trong vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển cả và các đàn cá di cư xa; Hiệp định thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế đối với tàu khai thác trên biển; Hiệp định về các biện pháp của quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, giảm trừ và xóa bỏ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; và tuân thủ các Quy tắc ứng xử đối với nghề cá có trách nhiệm;

(b) Hợp tác với Bên kia, khi thích hợp với các Tổ chức quản lý thủy sản khu vực mà mình là thành viên, quan sát viên, hợp tác viên không ký kết, bao gồm việc áp dụng hiệu quả việc giám sát, kiểm soát và thực thi các biện pháp quản lý và nếu có thể, thực thi Cơ chế chứng từ hoặc chứng nhận khai thác;

(c) Hợp tác với Bên kia và tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) và các hoạt động liên quan bằng các biện pháp toàn diện, hiệu quả và minh bạch; mỗi Bên cũng sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin về các hoạt động IUU và thực thi các chính sách và biện pháp loại bỏ các sản phẩm IUU ra khỏi dòng chảy thương mại;

(d) Thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững, dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường;

(e) Trao đổi thông tin về các biện pháp quản lý mới đối với nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm thủy sản có tác động đối với thương mại giữa các Bên, tại Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững.

## 2.7 Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi SHTT đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (chứ không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự... ) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm... ), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Năm 2023, Việt Nam đã có Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-VPQH<sup>62</sup> của Luật Sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

## 2.8 Cam kết chung về phát triển bền vững

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển... );
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế... ).

<sup>62</sup> <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>



Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

### **Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững**

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

## IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CUNG ỨNG CỦA VIỆT NAM

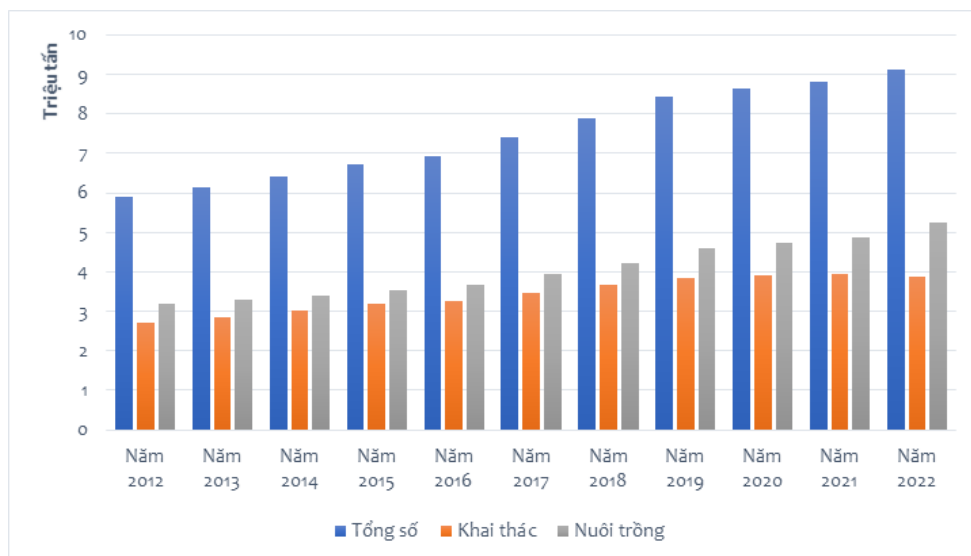
### 1. Sản lượng thủy sản của Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm từ năm 2012 đến 2022, liên tục tăng qua các năm với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 4,44%/năm, từ mức 5,904 triệu tấn vào năm 2012, lên mức 9,108 triệu tấn năm 2022.

10 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 7.645,2 nghìn tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cá đạt 5.455,9 nghìn tấn, tăng 1,9%; tôm đạt 1.091,4 nghìn tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác đạt 1.097,9 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Qua thống kê cho thấy, sản lượng thủy sản khai thác có xu hướng giảm trong khi thủy sản nuôi trồng có xu hướng tăng. Năm 2022, tỷ trọng thủy sản khai thác chiếm 42,54% và thủy sản nuôi trồng chiếm 57,46% trong tổng sản lượng thủy sản của Việt Nam.

**Biểu đồ 3. Sản lượng thủy sản của Việt Nam qua các năm 2012 – 2022**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

Năng lực nuôi trồng và khai thác thủy sản của Việt Nam chủ yếu phụ thuộc vào các tỉnh khu vực phía Trung bộ và Nam bộ, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2022, sản lượng thủy sản của Việt Nam ở các tỉnh thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 55,97%; khu vực Đông Nam Bộ chiếm 5,59%; khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 22,16%; khu vực Đồng bằng sông Hồng chiếm 13,73%; khu vực Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 1,97% trong tổng sản lượng thủy sản của Việt Nam.

Qua số liệu thống kê giai đoạn từ năm 2012 - 2022 cho thấy, sản lượng thủy sản của Việt Nam theo khu vực cũng có sự thay đổi khi tỷ trọng thủy sản của khu vực Đồng bằng sông Hồng và Trung du & miền núi phía Bắc cải thiện rõ; trong khi tỷ trọng của khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm nhẹ.

**Bảng 6. Sản lượng thủy sản của Việt Nam theo khu vực, tỉnh thành giai đoạn năm 2012 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)**

Khu vực tỉnh thành	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
<b>Cả nước</b>	<b>5.903,7</b>	<b>6.133,7</b>	<b>6.420,4</b>	<b>6.727,2</b>	<b>6.924,3</b>	<b>7.402,6</b>	<b>7.885,9</b>	<b>8.421,3</b>	<b>8.635,7</b>	<b>8.826,7</b>	<b>9.108,0</b>
Đồng bằng sông Hồng	703,7	738,6	781,4	835,2	882,5	945,3	1.014,6	1.089,2	1.154,5	1.200,1	1.250,4
TP. Hà Nội	71,4	76,7	86,6	90,1	96,7	99,7	106,2	112,6	116,1	119,6	123,4
Vĩnh Phúc	17,9	18,2	19,1	19,8	19,4	20,2	21,0	22,0	22,9	23,6	24,0
Bắc Ninh	34,2	35,0	35,6	36,1	36,5	37,0	37,2	37,9	38,7	39,7	40,3
Quảng Ninh	85,7	88,0	98,2	103,6	108,9	117,1	124,0	132,2	144,5	149,9	163,9
Hải Dương	62,7	63,3	64,9	66,7	69,1	71,4	73,8	82,1	86,8	91,6	97,9
TP. Hải Phòng	97,7	98,5	105,0	115,8	122,4	141,7	158,5	173,7	182,7	188,5	192,4
Hưng Yên	29,1	30,4	32,0	34,6	36,7	39,3	41,5	46,0	48,2	49,9	51,1
Thái Bình	153,3	168,2	167,8	183,0	196,9	213,2	229,1	244,4	260,4	271,6	280,3
Hà Nam	20,9	21,4	21,8	22,4	22,5	19,8	22,5	22,9	24,8	24,5	25,0
Nam Định	94,2	100,5	110,6	121,6	129,2	138,4	149,6	160,4	170,6	178,6	186,4
Ninh Bình	36,7	38,4	39,8	41,7	44,2	47,6	51,1	55,1	58,9	62,6	65,7
Trung du và miền núi phía Bắc	91,0	99,9	107,2	113,8	122,7	131,8	141,3	154,0	164,4	171,9	179,7
Hà Giang	1,7	2,0	2,0	1,9	1,9	2,0	2,2	2,1	2,8	2,9	3,0
Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6
Bắc Kạn	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1	1,8	2,1	2,1	2,8	2,8
Tuyên Quang	4,9	5,9	6,6	6,8	6,9	7,3	8,0	8,6	9,3	10,1	10,9
Lào Cai	3,6	4,4	4,7	5,2	6,0	6,4	6,8	9,5	10,2	9,6	10,4
Yên Bái	6,4	6,6	6,5	6,4	6,7	7,5	9,0	10,5	11,6	12,9	13,8
Thái Nguyên	6,9	7,4	7,8	8,3	9,5	10,6	12,0	13,6	14,9	15,8	14,9
Lạng Sơn	1,2	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6	1,6	1,7	1,7	1,8	1,8
Bắc Giang	28,0	30,4	33,3	36,2	38,9	41,5	43,7	46,0	48,4	49,8	52,8
Phú Thọ	23,0	25,6	27,7	29,7	32,3	34,4	35,7	37,9	40,1	41,8	43,2
Điện Biên	1,6	1,8	2,0	2,2	2,5	2,8	3,1	3,4	3,8	4,2	4,6
Lai Châu	1,4	1,6	1,7	1,9	2,1	2,2	2,3	2,4	2,7	2,8	3,0
Sơn La	6,0	6,4	6,5	6,6	6,8	7,5	7,7	8,0	8,3	8,7	9,3
Hoà Bình	5,0	5,3	5,5	5,7	6,2	6,6	7,0	7,5	7,8	8,2	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.266,8	1.338,6	1.427,1	1.505,2	1.531,7	1.650,5	1.748,7	1.848,5	1.914,7	1.965,4	2.018,0
Thanh Hoá	116,2	123,9	133,0	143,4	151,3	159,1	170,0	181,8	192,8	201,7	207,9
Nghệ An	116,5	130,8	142,7	155,0	163,2	182,7	202,3	224,0	243,2	256,3	266,8

Khu vực tỉnh thành	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Sơ bộ 2022
Hà Tĩnh	40,6	42,7	44,3	49,0	38,7	45,0	47,6	53,4	55,5	54,3	55,2
Quảng Bình	57,0	60,2	64,5	69,0	61,8	71,2	76,7	82,6	86,2	89,1	93,2
Quảng Trị	26,7	28,8	31,5	34,5	24,8	31,5	32,2	36,0	35,1	36,1	35,9
Thừa Thiên - Huế	45,7	47,6	50,8	54,3	45,4	52,1	55,6	57,8	56,8	58,7	60,3
TP. Đà Nẵng	33,6	33,2	33,6	35,0	34,6	36,2	37,2	38,7	38,2	35,3	37,2
Quảng Nam	82,3	83,9	91,8	97,7	102,6	110,3	114,5	119,5	124,6	125,1	127,9
Quảng Ngãi	149,8	166,1	180,8	193,1	206,6	219,0	240,0	254,7	268,9	272,6	277,4
Bình Định	175,4	187,9	199,8	212,1	222,0	230,5	243,3	257,2	263,8	271,0	278,1
Phú Yên	58,9	60,3	59,6	63,4	67,0	70,4	72,4	74,9	75,7	78,8	80,9
Khánh Hoà	93,9	96,0	99,5	102,9	106,2	107,8	107,0	108,9	111,8	111,3	115,0
Ninh Thuận	75,5	76,5	83,6	85,7	91,8	108,5	118,0	124,4	128,6	133,4	138,5
Bình Thuận	194,6	200,7	211,5	210,3	215,7	226,2	231,7	234,5	233,5	241,6	243,9
Tây Nguyên	32,0	33,8	35,6	39,0	39,6	42,5	45,8	46,7	48,1	52,4	53,3
Kon Tum	2,2	2,5	2,8	3,3	3,8	4,2	4,8	5,5	6,0	6,6	6,9
Gia Lai	3,4	4,3	5,2	5,4	5,4	5,8	6,1	6,7	6,9	7,8	7,9
Đắk Lắk	15,1	15,4	15,6	16,4	16,2	17,4	18,5	19,8	20,0	21,9	22,1
Đắk Nông	3,4	3,7	4,0	4,3	4,7	5,1	5,6	6,1	6,6	6,8	7,5
Lâm Đồng	7,9	7,9	8,0	9,6	9,4	9,9	10,8	8,6	8,6	9,3	8,9
Đông Nam Bộ	398,1	417,1	436,3	452,3	463,7	477,9	491,3	503,5	519,8	518,3	508,8
Bình Phước	5,0	5,2	5,7	5,7	5,4	5,6	5,3	4,7	4,7	3,3	4,1
Tây Ninh	13,8	15,3	18,2	18,9	16,0	14,3	13,1	9,8	14,1	16,0	15,7
Bình Dương	6,7	4,5	4,0	4,0	4,1	4,1	4,2	4,3	4,4	3,7	3,8
Đồng Nai	45,9	47,6	50,0	52,2	54,6	58,9	62,0	63,8	67,1	70,7	71,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	285,4	299,4	309,1	319,3	329,3	339,3	349,6	360,4	369,4	370,9	357,0
TP.HỒ Chí Minh	41,3	45,1	49,3	52,1	54,4	55,7	57,1	60,4	60,1	53,8	57,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3.412,2	3.505,6	3.632,9	3.781,8	3.884,0	4.154,6	4.444,2	4.779,3	4.834,2	4.918,6	5.097,7
Long An	43,2	43,3	44,9	54,6	58,6	59,8	61,4	69,0	72,1	71,7	81,6
Tiền Giang	223,9	228,9	231,0	242,8	249,7	273,7	292,3	310,0	357,6	358,3	354,8
Bến Tre	382,0	396,0	402,7	444,2	454,0	463,1	481,9	511,5	511,8	515,9	526,0
Trà Vinh	147,2	162,7	177,3	167,3	172,2	191,0	200,6	219,3	228,6	221,4	221,5
Vĩnh Long	141,2	130,4	111,8	112,2	114,2	117,3	126,3	157,4	153,3	134,2	150,3
Đồng Tháp	454,5	467,2	478,1	485,6	491,5	525,8	548,1	584,3	565,8	586,9	617,0
An Giang	339,3	327,2	332,1	348,1	369,8	401,7	486,8	539,9	511,1	558,9	604,4
Kiên Giang	548,2	581,4	636,2	677,3	716,4	763,4	815,5	845,5	841,4	838,2	821,8
Cần Thơ	199,8	187,9	179,9	172,4	166,4	191,8	216,8	230,4	221,1	218,2	240,3
Hậu Giang	65,9	61,9	60,9	60,1	60,5	61,9	64,9	72,7	75,1	75,2	78,2
Sóc Trăng	181,0	195,1	206,7	218,7	237,1	256,9	257,8	313,7	325,3	328,1	359,1
Bạc Liêu	259,4	270,9	283,9	298,5	302,4	322,7	341,3	360,1	380,8	402,4	426,5
Cà Mau	426,4	452,8	487,5	499,9	491,0	525,5	550,6	565,7	590,2	609,0	616,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê



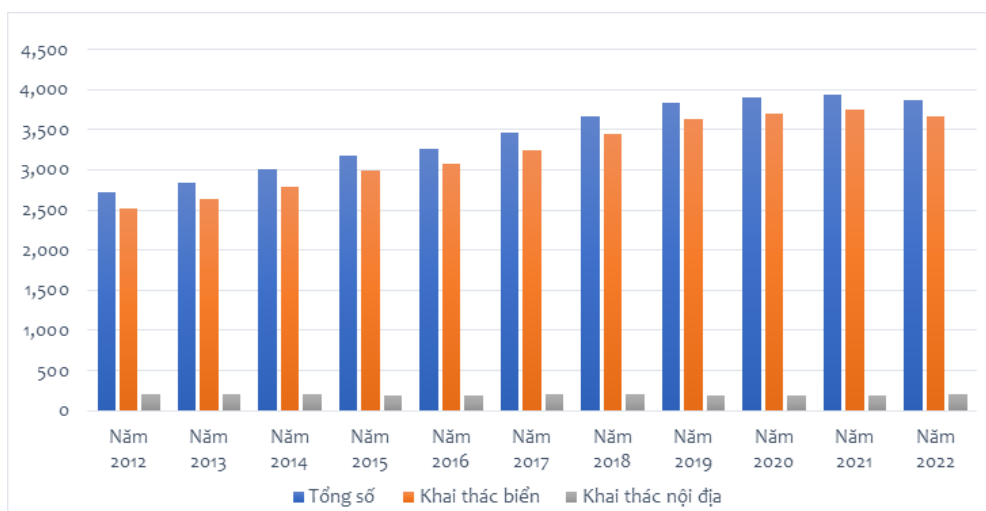
## 2. Thủy sản khai thác

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, thủy sản khai thác của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 tới 2022 đạt tăng trưởng bình quân 3,61%/năm. Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác của Việt Nam đạt 3,87 triệu tấn, trong đó thủy sản khai thác biển chiếm 94,74% đạt 3,67 triệu tấn, giảm 1,96% so với năm 2021; thủy sản khai thác nội địa chiếm 5,26% đạt 203,6 nghìn tấn, tăng 4,41% so với năm 2021.



Các ngư trường khai thác chính của Việt Nam chủ yếu tập trung tại Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là những khu vực có bờ biển dài và rộng với sản lượng cá ngừ, mực và bạch tuộc lớn.

**Biểu đồ 4. Sản lượng thủy sản khai thác của Việt Nam qua các năm 2012 – 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)**

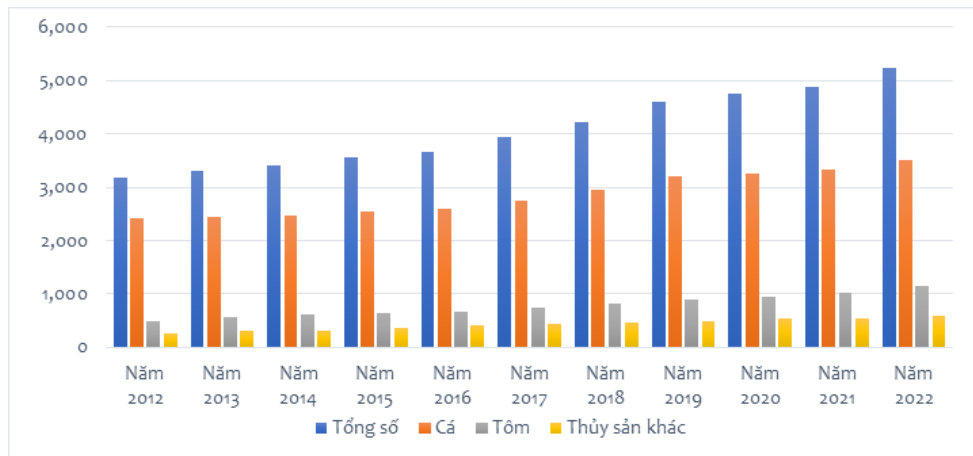


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam

## 3. Thủy sản nuôi trồng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng thủy sản nuôi trồng của Việt Nam giai đoạn từ năm 2012 tới năm 2022 ghi nhận tăng trưởng trung bình 5,2%/năm, năm sau luôn cao hơn năm trước. Trong đó, tỷ trọng cá nuôi trung bình chiếm 70,8%; tôm nuôi chiếm 18,8%; thủy sản nuôi khác chiếm 10,4% trong tổng sản lượng thủy sản nuôi. Năm 2022, sản lượng thủy sản nuôi trồng của Việt Nam đạt 5,234 triệu tấn, tăng 7,1% so với năm 2021 và là mức sản lượng cao nhất từ trước tới nay.

**Biểu đồ 5. Sản lượng thủy sản nuôi trồng của Việt Nam qua các năm 2012 – 2022 (ĐVT. Nghìn tấn)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê*

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của Việt Nam phục vụ xuất khẩu chủ yếu từ hai khu vực là Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tăng trưởng trung bình hàng năm từ năm 2012 – 2022 của khu vực Đồng bằng sông Hồng là 5,33%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 5,69%; khu vực Đông Nam Bộ là 2,34; khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là 4,06%.



Thủy sản nuôi trồng của Việt Nam tập trung vào hai mặt hàng chủ lực là tôm và cá tra, basa:

Đối với mặt hàng tôm: Năm 2022 diện tích nuôi tôm nội địa của Việt Nam ước đạt 326,7 nghìn ha, tăng 3,19% so với năm 2021. Với diện tích nuôi tôm đạt tiêu chuẩn cao ổn định và được định hướng phát triển theo hướng nâng cao năng suất hơn là nâng cao diện tích đang tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho mặt hàng tôm xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam đang là thị trường cung cấp tôm hàng đầu cho Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Australia, ASEAN và EU.

**Bảng 7. Diện tích nuôi tôm nội địa của Việt Nam năm 2017 – 2022**

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (nghìn ha)	320,4	327,2	331,9	326,7	316,6	326,7
So với năm trước (%)	-0,37	2,12	1,44	-1,57	-3,09	3,19

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

Đối với mặt hàng cá tra, basa: Hiện nay mặt hàng cá tra được nuôi thả chủ yếu ở Việt Nam để xuất khẩu. Năm 2022 diện tích nuôi cá tra, basa của Việt Nam ước đạt 712,8 nghìn ha, giảm 0,79% so với năm 2021. Diện tích nuôi cá tra của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây phần lớn là do doanh nghiệp áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất trên cùng một diện tích để mang lại lợi thế cạnh tranh tối ưu.

**Bảng 8. Diện tích nuôi cá tra, basa của Việt Nam năm 2017 – 2022**

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (nghìn ha)	720,7	734,7	749,9	736,2	718,5	712,8
So với năm trước (%)	4,98	1,94	2,07	-1,83	-2,40	-0,79

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

#### 4. Năng lực cạnh tranh và hạn chế trong sản xuất

Với hệ thống sông ngòi dày đặc và lợi thế biển, thủy sản là ngành kinh tế thế mạnh truyền thống của Việt Nam.

Việt Nam hiện có diện tích nuôi thả thủy sản lớn, điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản. Cá tra, tôm sú, tôm thẻ là những sản phẩm thủy sản nuôi có lợi thế cạnh tranh nhất của Việt Nam.

Việt Nam có thể cung cấp khối lượng thủy sản lớn, đa dạng và tương đối ổn định nhờ nguồn cung dồi dào với tiềm năng của 28 tỉnh ven biển và ngành chế biến đang được cải thiện. Ngày càng nhiều vùng nuôi, nhà máy chế biến đã kiểm soát được hệ thống sản xuất bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế, đạt các chứng nhận bền vững như ASC, GLOBAL GAP, MSC, VietGAP.



Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản: Năm 2017 có khoảng 1.335 doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu thủy sản, đến năm 2022 con số này là 1.596 doanh nghiệp, trong đó khoảng gần 400 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang EU. Kết quả này cho thấy khả năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam liên tục tăng về quy mô số lượng doanh nghiệp trong những năm gần đây.



Với lực lượng lao động dồi dào khoảng hơn 4 triệu người làm việc tại các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản, Việt Nam có lợi thế về nhân công giúp giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh về giá.

Tuy nhiên, hạn chế chủ yếu trong ngành hiện nay là quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên khó đầu tư cơ sở hạ tầng và tổ chức liên kết sản xuất. Sản xuất thủy sản là sản xuất theo chuỗi, từ nuôi trồng/khai thác thủy sản đến chế biến và tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Hiện tại khâu nuôi trồng/khai thác thủy sản chủ yếu được thực hiện bởi các hộ nuôi trồng/khai thác thủy sản. Khâu sản xuất thức ăn thủy sản, chế biến và tiêu thụ thủy sản được thực hiện bởi các doanh nghiệp thủy sản. Do tình trạng cắt khúc giữa khâu nuôi trồng và khai thác thủy sản với khâu chế biến vẫn còn khá trầm trọng nên thường xảy ra tình trạng nguồn nguyên liệu thiếu hụt và không đảm bảo chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Hạ tầng logistics phục vụ sản xuất, xuất khẩu thủy sản chưa đồng bộ, nhất là khả năng kết nối vận chuyển hàng hóa giữa các vùng nguyên liệu, nhà máy chế biến và cảng trung chuyển.

Tình trạng thiếu kho lạnh để bảo quản, dự trữ nguồn hàng và nguyên liệu giúp ổn định chuỗi sản xuất và cung ứng.

Đầu tư cho chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng còn hạn chế, dẫn tới lợi nhuận thu được từ sản phẩm thủy sản chưa cao.

Ngoài ra, ngành khai thác thủy sản đang tích cực triển khai nhiều giải pháp khắc phục “Thẻ vàng” IUU nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

## 5. Xu hướng ngành thủy sản

Nhu cầu tiêu dùng thủy sản của thế giới ngày càng tăng so với trước, yêu cầu của

các thị trường cũng ngày càng cao, đặc biệt là với tính bền vững của những sản phẩm thủy sản khai thác hay nuôi trồng. Các sản phẩm thủy sản khai thác đảm bảo được truy suất nguồn gốc sẽ có nhu cầu cao trong thời gian tới do vậy xu hướng giá đối với những sản phẩm này sẽ tăng

Đối với mặt hàng tôm: Xu hướng tiêu dùng mặt hàng tôm và giá mặt hàng tôm thường biến động theo thu nhập ở từng khu vực. Trong giai đoạn dịch và thời gian sau dịch là lạm phát tăng cao thì xu hướng tiêu dùng tôm của thế giới là hướng tới những sản phẩm tôm có mức giá thấp và trung bình. Xu hướng tiêu dùng tôm sẽ tăng vì có giá thấp hơn tôm sú hoặc người tiêu dùng chọn tôm sú cỡ nhỏ hơn... Xu hướng này khiến cho xu hướng nuôi tôm và chế biến tôm cũng thay đổi. Tôm sẽ được thu hoạch sớm hơn so với trước, chi phí sản xuất sẽ giảm đi... khiến giá thành tôm có xu hướng giảm. Tuy nhiên giá thức ăn chăn nuôi tăng cũng là rào cản lớn cho việc giảm giá tôm.

Xu hướng mở rộng diện tích nuôi tôm, khép kín theo chuỗi giá trị đang là xu hướng nuôi thả tôm để có năng suất cao nhất, giảm rủi ro về dịch bệnh và chi phí sản xuất là tối ưu đáp ứng các yêu cầu mới của thị trường về những sản phẩm tôm có mức giá cạnh tranh.

Đối với mặt hàng cá tra, basa: Xu hướng những năm gần đây người tiêu dùng cá tra thay đổi thói quen khi tiêu dùng những sản phẩm cá tra thu hoạch cá tra có kích cỡ



lớn hơn 1,2kg/con thay cho xu hướng trước đây là chuộng tiêu dùng cá tra có kích cỡ 0,85 – 1,1kg/con. Điều này cũng đã khiến xu hướng nuôi cá tra, basa có sự thay đổi. Khi cá tra ở cỡ to hơn thì sẽ phải nuôi lâu hơn, tốn kém về thức ăn. Do vậy giá cá tra nguyên liệu cho cỡ lớn sẽ tăng. Tuy nhiên cá cỡ to sẽ cho hiệu quả fillet cao hơn là cá cỡ nhỏ do



vậy sẽ tối ưu được mức giá cá xuất khẩu, tăng tính cạnh tranh hơn trước.

Hiện nay xu hướng mở rộng diện tích nuôi lớn, áp dụng công nghệ và khoa học tiên tiến vào nuôi thả tôm và cá nhằm tối ưu năng suất và tối ưu chi phí đang được nghiên cứu để áp dụng rộng ở Việt Nam. Xu hướng này đã được nhiều nước nuôi tôm hàng đầu thế giới áp dụng như Ecuador, Ấn Độ và Ecuador.

## 6. Định hướng chiến lược phát triển ngành thủy sản

Chính phủ và các cơ quan ban ngành đặc biệt quan tâm phát triển ngành thủy sản với mục tiêu và kế hoạch phát triển lớn. Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các mục tiêu sau:

Mục tiêu chung đến năm 2030: Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Một số chỉ tiêu lớn đến năm 2030:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm.
- Tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn; trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 14 - 16 tỷ USD.

Tầm nhìn đến năm 2045: Thủy sản là ngành kinh tế thương mại hiện đại, bền vững, có trình độ quản lý, khoa học công nghệ tiên tiến; là trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển.

## V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Tổng quan xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

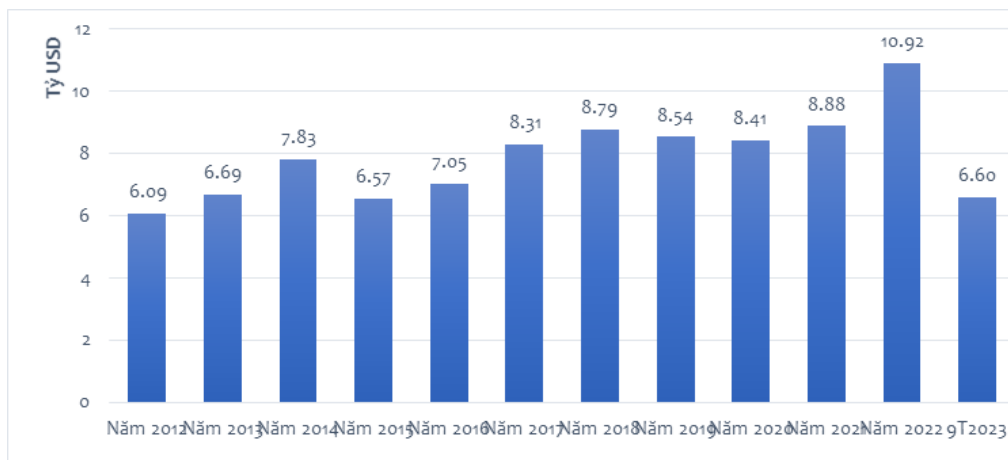
Thủy sản là một trong những ngành hàng xuất khẩu mũi nhọn và đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong giai đoạn 2017-2022, mặc dù đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành hàng vẫn đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,98%/năm, cao hơn hẳn so với mức tăng trưởng 5,93%/năm trong giai đoạn năm 2012 – 2017.

Riêng trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục 10,92 tỷ USD, tăng 22,95% so với năm 2021. Đây là lần đầu tiên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ghi nhận trị giá xuất khẩu vượt 10 tỷ USD - mức tăng trưởng cao nhất từ trước tới nay.

Thủy sản Việt Nam hiện được xuất khẩu tới 170 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó các thị trường chủ lực gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh, Canada, Nga.

Mặc dù vậy, hoạt động xuất khẩu thủy sản hiện đang đối mặt với nhiều khó khăn trong bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến khó lường về địa chính trị, gây gián đoạn chuỗi cung ứng, nhu cầu tiêu dùng giảm ở nhiều nước. Bên cạnh đó, ngành hàng cũng gặp nhiều thách thức trước các hàng rào thương mại, yêu cầu về tính bền vững đối với sản phẩm, bao gồm khía cạnh về xã hội, môi trường, kinh tế trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chỉ đạt 6,6 tỷ USD, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu đồ 6. Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam qua các năm 2012 – 2022**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 2. Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU

Trong những năm qua, EU luôn là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, nhất là kể từ tháng 10/2017 - thời điểm Việt Nam bị EC áp thuế vàng IUU (Khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định), cùng với tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020-2022. Do đó, mặc dù được sự trợ lực bởi Hiệp định EVFTA, nhưng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2017-2022 chỉ đạt tốc độ tăng

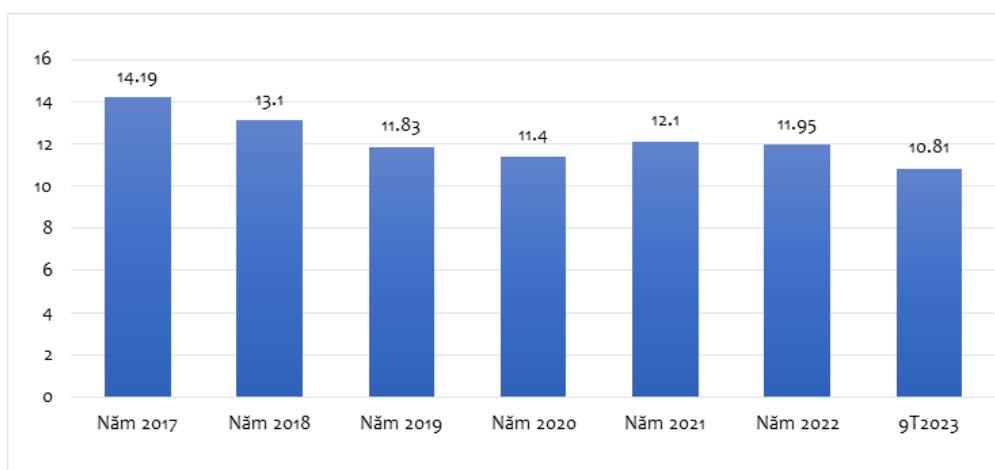
trường bình quân 4,68%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản chung của cả nước (7,98%).

Cụ thể trong giai đoạn 2018-2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam liên tục giảm sút. Riêng trong năm 2020, trước ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đã giảm xuống dưới ngưỡng 1 tỷ USD.

Sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8/2020), xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã chứng kiến sự hồi phục trở lại và ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan. Trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU đạt 1,3 tỷ USD, tăng 21,43% so với năm trước, chiếm 11,95% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước, đứng thứ 4 trong nhóm các thị trường xuất khẩu thủy sản hàng đầu của Việt Nam (sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc).

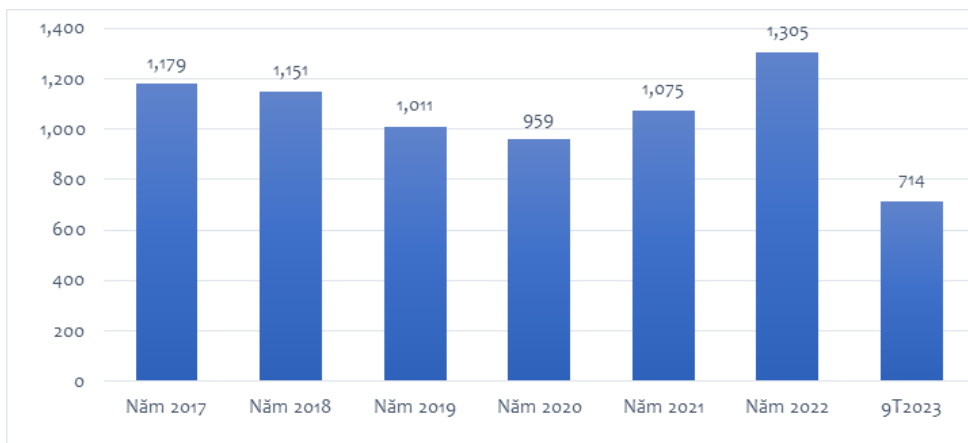
Tuy nhiên, bước sang năm 2023, nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu của thị trường EU giảm sút khiến kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2023 chỉ đạt 713,7 triệu USD, giảm 31,3% so với cùng kỳ năm trước và kéo tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang EU xuống mức 10,81%.

**Biểu đồ 7. Tỷ trọng xuất khẩu của thủy sản của Việt Nam tới EU trong tổng xuất khẩu thủy sản của cả nước qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: %)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Biểu đồ 8. Trị giá xuất khẩu thủy sản Việt Nam tới EU giai đoạn 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

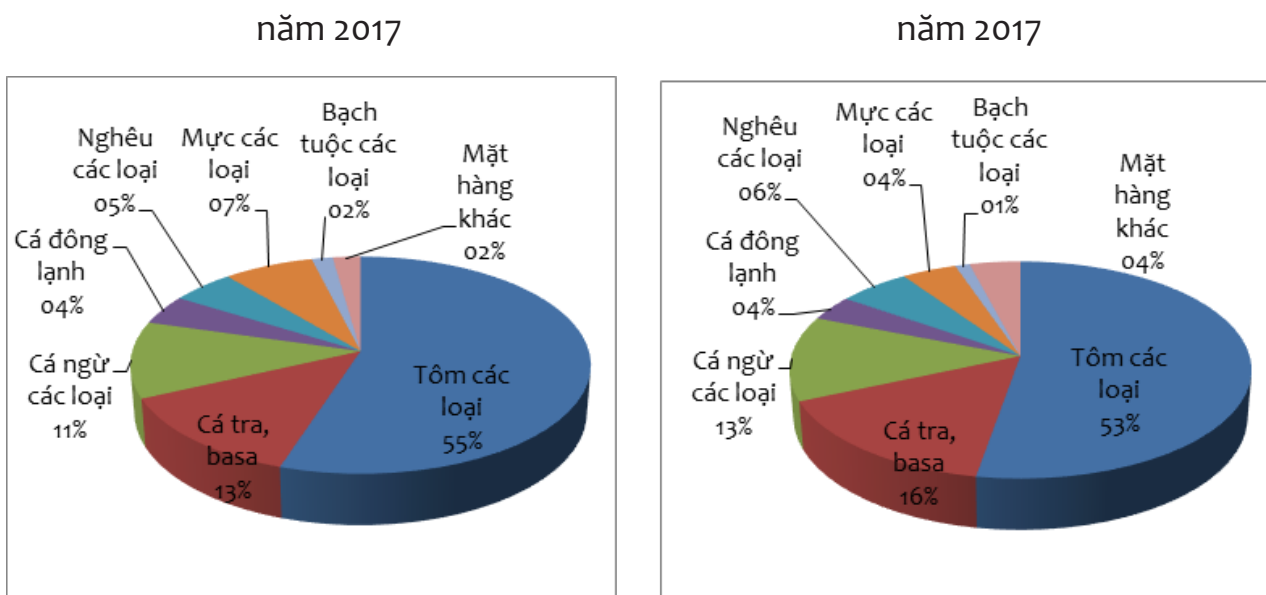


Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Về mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU**

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 bao gồm: tôm, cá tra, cá ngừ, nghêu, mực và bạch tuộc. Trong đó, tôm và cá tra, basa là 02 nhóm mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất với mức bình quân lần lượt chiếm 53,22% và 14,44% trong giai đoạn này.

**Biểu đồ 9. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 9. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: triệu USD)

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Trị giá bình quân/năm	9 T2023
EU	1.178,9	1.150,2	1.010,5	956,2	1.072,8	1.305,5	1.112,3	713,7
Tôm các loại	648,6	601,4	485,4	517,4	613,1	688,2	592,3	311,4
Cá tra, basa	154,0	193,2	183,0	125,8	105,9	204,6	161,1	128,2
Cá ngừ các loại	134,4	149,6	129,8	134,4	144,1	164,9	142,9	127,7
Cá đông lạnh	52,0	51,1	58,5	42,2	36,7	48,8	48,2	33,7
Nghêu các loại	59,6	48,7	53,3	56,0	79,1	74,7	61,9	44,9
Mực các loại	84,6	52,8	38,1	32,6	45,9	56,7	51,8	25,2
Bạch tuộc các loại	19,8	23,5	22,0	9,6	10,9	15,1	16,8	7,4
Chả cá	10,1	7,5	15,1	10,4	14,2	13,1	11,8	8,0
Ghẹ các loại	11,1	7,3	7,6	8,3	4,8	7,1	7,7	2,8
Sò các loại	3,4	5,3	6,1	7,4	9,1	12,5	7,3	7,6
Mặt hàng khác	1,3	9,7	11,5	12,0	9,1	19,8	10,6	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 10. Tỷ trọng mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 (ĐVT: % tính theo trị giá)**

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ trọng bình quân/năm
EU	100	100	100	100	100	100	100
Tôm các loại	55,01	52,29	48,04	54,11	57,15	52,71	53,22
Cá tra, basa	13,06	16,80	18,11	13,16	9,87	15,67	14,44
Cá ngừ các loại	11,40	13,01	12,85	14,06	13,43	12,63	12,90
Cá đông lạnh	4,41	4,44	5,79	4,41	3,42	3,74	4,37
Nghêu các loại	5,05	4,23	5,28	5,86	7,38	5,72	5,59
Mực các loại	7,18	4,59	3,77	3,41	4,27	4,34	4,59
Bạch tuộc	19,8	23,5	22,0	9,6	10,9	15,1	16,8
các loại	1,68	2,04	2,18	1,01	1,02	1,16	1,51
Chả cá	0,86	0,65	1,50	1,09	1,32	1,01	1,07
Ghẹ các loại	0,94	0,64	0,75	0,87	0,45	0,54	0,70
Sò các loại	0,29	0,46	0,60	0,77	0,85	0,96	0,66
Mặt hàng khác	0,11	0,85	1,14	1,25	0,84	1,52	0,95

Nguồn: Tổng cục Hải quan



**Bảng 11. Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 (ĐVT: % tính theo trị giá)**

Mặt hàng	Năm 2017 so với năm 2016	Năm 2018 so với năm 2017	Năm 2019 so với năm 2018	Năm 2020 so với năm 2019	Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2022 so với năm 2021	Tăng trưởng bình quân (%)
EU	18,82	-2,44	-12,14	-5,38	12,19	21,70	5,46
Tôm các loại	40,75	-7,27	-19,29	6,59	18,51	12,24	8,59
Cá tra, basa	-27,78	25,44	-5,29	-31,26	-15,81	93,18	6,42
Cá ngừ các loại	25,07	11,35	-13,22	3,51	7,19	14,45	8,06
Cá đông lạnh	-23,45	-1,79	14,54	-27,88	-13,17	33,21	-3,09
Nghêu các loại	40,37	-18,35	9,63	5,00	41,25	-5,57	12,06
Mực các loại	44,37	-37,61	-27,90	-14,22	40,46	23,58	4,78
Bạch tuộc	19,8	23,5	22,0	9,6	10,9	15,1	16,8
các loại	87,89	18,70	-6,32	-56,22	13,10	38,47	15,94
Chả cá	-45,04	-25,67	101,05	-31,17	36,44	-7,48	4,69
Ghẹ các loại	-6,82	-33,95	3,62	9,44	-42,61	48,29	-3,67
Sò các loại	43,08	54,87	14,35	21,06	23,40	37,78	32,42
Mặt hàng khác	-184,35	652,66	18,15	4,09	-24,35	118,71	97,48

Nguồn: Tổng cục Hải quan

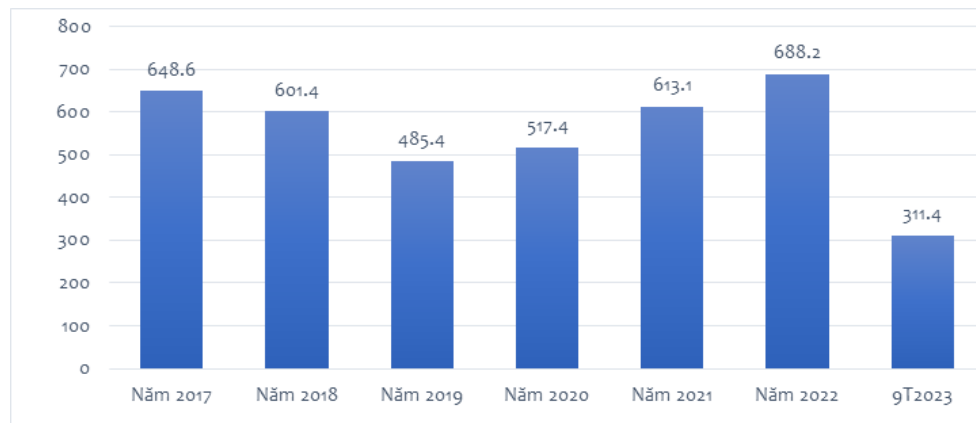
#### **Mặt hàng tôm xuất khẩu tới EU:**

Trong giai đoạn 2017-2022, kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU đạt tốc độ tăng trưởng bình quân năm 8,59%/năm. Ngay sau khi EVFTA có hiệu lực với các ưu đãi thuế quan đã làm tăng tính cạnh tranh cho mặt hàng tôm và góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam tới EU trong năm 2020 phục hồi và tăng 6,59% so với năm 2019, đạt 517,4 triệu USD, chiếm tỷ trọng 54,11% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, chiếm 13,98% tổng trị giá xuất khẩu tôm của Việt Nam.



Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 311,4 triệu USD, giảm 45,2% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 43,63% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, chiếm 12,48% tổng trị giá xuất khẩu tôm của cả nước sau Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Trong đó, Hà Lan, Đức, Bỉ Pháp, Đan Mạch, Italia... lần lượt là những thị trường tiêu thụ tôm lớn nhất của Việt Nam tại EU.

**Biểu đồ 10. Trị giá xuất khẩu tôm tới EU qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



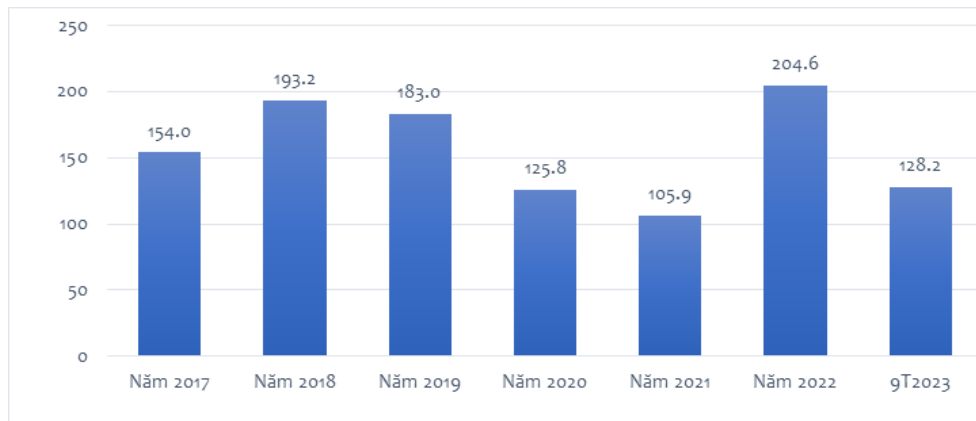
Nguồn: Tổng cục Hải quan

#### **Mặt hàng cá tra, basa xuất khẩu tới EU:**

Xuất khẩu trung bình mặt hàng cá tra, basa của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 6,42%/năm, chiếm tỷ trọng 14,44%/năm trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU. Trong đó, Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ và Italia lần lượt là những thị trường nhập khẩu cá tra, basa lớn nhất tại thị trường EU. Sau khi liên tục giảm trong giai đoạn 2017-2021, kim ngạch xuất khẩu cá tra, basa bật tăng mạnh 93,18% vào năm 2022 đạt 204,58 triệu USD, chiếm 15,67% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU. Nguyên nhân chính là do nhu cầu cá tra ở EU và giá cá tra xuất khẩu năm 2022 tăng cao.

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam đạt 128,2 triệu USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022.

**Biểu đồ 11. Trị giá xuất khẩu cá tra, basa tới EU qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)



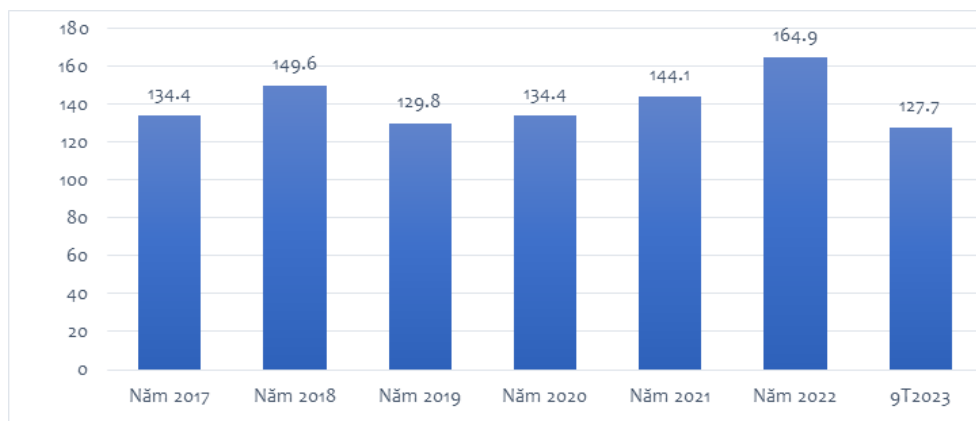
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Mặt hàng cá ngừ xuất khẩu tới EU:**

Xuất khẩu trung bình mặt hàng cá ngừ của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 8,06%/năm, chiếm tỷ trọng bình quân trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU là 12,9%/năm. Trong đó, cá ngừ của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Bỉ. Trong đó, 2022 là năm xuất khẩu cá ngừ tới EU đạt mức cao kỷ lục với 164,87 triệu USD, tăng 14,45% so với năm 2021, chiếm 12,63% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU.

Riêng trong 9 tháng năm 2023, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường EU đạt 127,7 triệu USD, chiếm 17,9 % tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cá ngừ tới EU tăng trong 9 tháng đầu năm 2023 là hiệu ứng tích cực từ việc Việt Nam quyết liệt thực hiện các khuyến nghị của EC để gỡ “thẻ vàng” đối với thủy sản khai thác.

**Biểu đồ 12. Trị giá xuất khẩu cá ngừ tới EU qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)



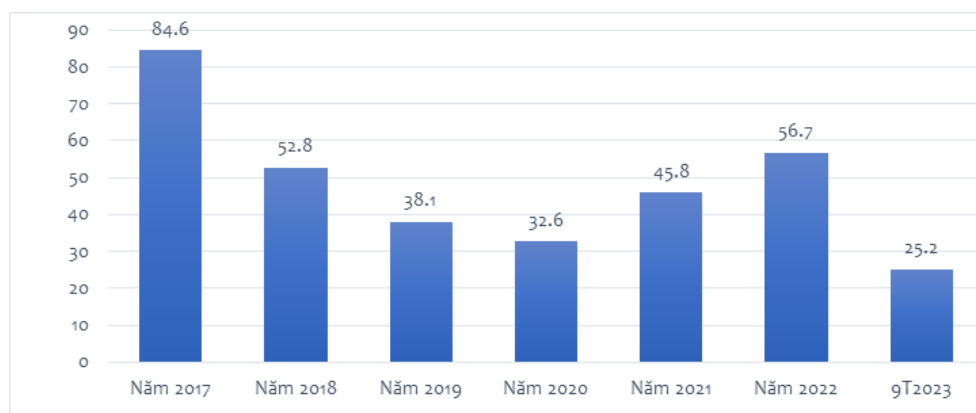
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Mặt hàng mực xuất khẩu tới EU:

Xuất khẩu trung bình mặt hàng mực của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 4,78%/năm, chiếm tỷ trọng bình quân trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU là 4,59%/năm. Năm 2022, xuất khẩu mực tới EU đạt 56,66 triệu USD tăng 23,58% so với năm 2021, trong đó, Italia, Pháp, Tây Ban Nha, Bỉ và Bồ Đào Nha là những thị trường nhập khẩu mực lớn nhất từ Việt Nam.

9 tháng năm 2023, xuất khẩu mực của Việt Nam tới EU đạt 25,2 triệu USD, giảm 41% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 3,53% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU.

**Biểu đồ 13. Trị giá xuất khẩu mực tới EU qua các năm 2017 – 2022**  
(ĐVT. Triệu USD)



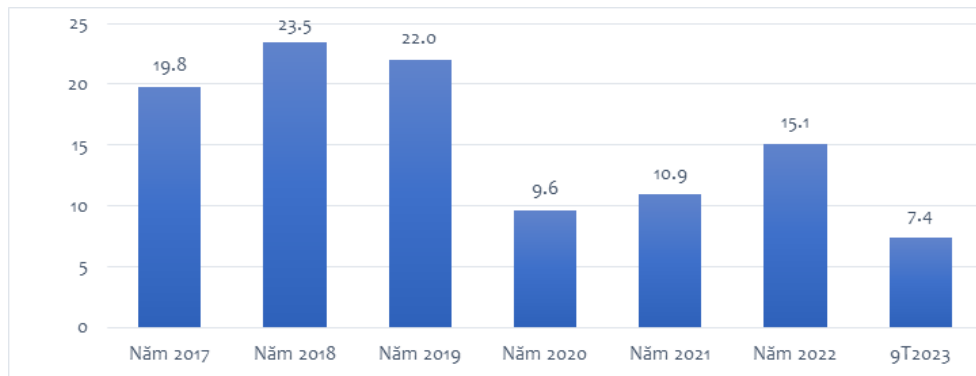
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Mặt hàng cá ngừ xuất khẩu tới EU:

Xuất khẩu trung bình mặt hàng cá ngừ của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 8,06%/năm, chiếm tỷ trọng bình quân trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU là 12,9%/năm. Trong đó, cá ngừ của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Đức, Tây Ban Nha, Hà Lan, Bỉ. Trong đó, 2022 là năm xuất khẩu cá ngừ tới EU đạt mức cao kỷ lục với 164,87 triệu USD, tăng 14,45% so với năm 2021, chiếm 12,63% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU.

Riêng trong 9 tháng năm 2023, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới thị trường EU đạt 127,7 triệu USD, chiếm 17,9 % tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cá ngừ tới EU tăng trong 9 tháng đầu năm 2023 là hiệu ứng tích cực từ việc Việt Nam quyết liệt thực hiện các khuyến nghị của EC để gỡ “thẻ vàng” đối với thủy sản khai thác.

**Biểu đồ 14. Trị giá xuất khẩu bạch tuộc tới EU qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)

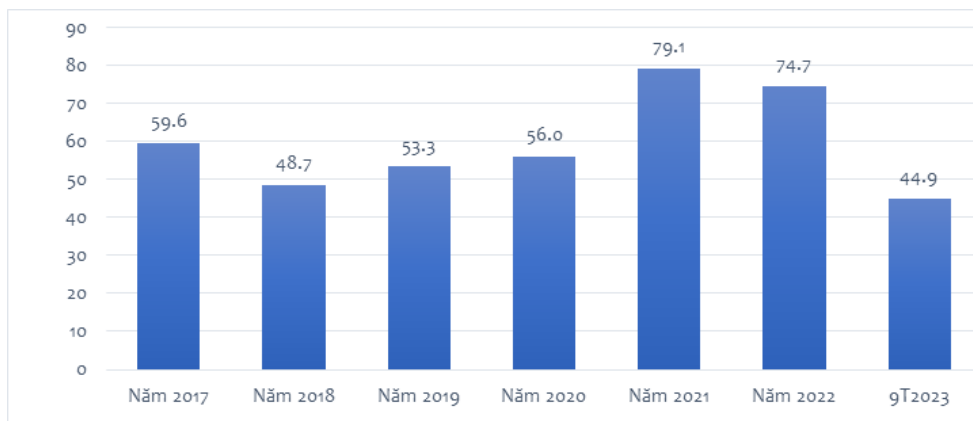


Nguồn: Tổng cục Hải quan

### **Mặt hàng nghề xuất khẩu tới EU**

Xuất khẩu trung bình mặt hàng nghề của Việt Nam tới EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 12,06%/năm, chiếm tỷ trọng bình quân trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU là 5,59%/năm. Xu hướng xuất khẩu nghề của Việt Nam tới EU trong giai đoạn này có xu hướng tăng. Tây Ban Nha, Italia, Bồ Đào Nha và Hà Lan là những thị trường nhập khẩu chính mặt hàng nghề của Việt Nam ở EU.

**Biểu đồ 15. Trị giá xuất khẩu nghề tới EU qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

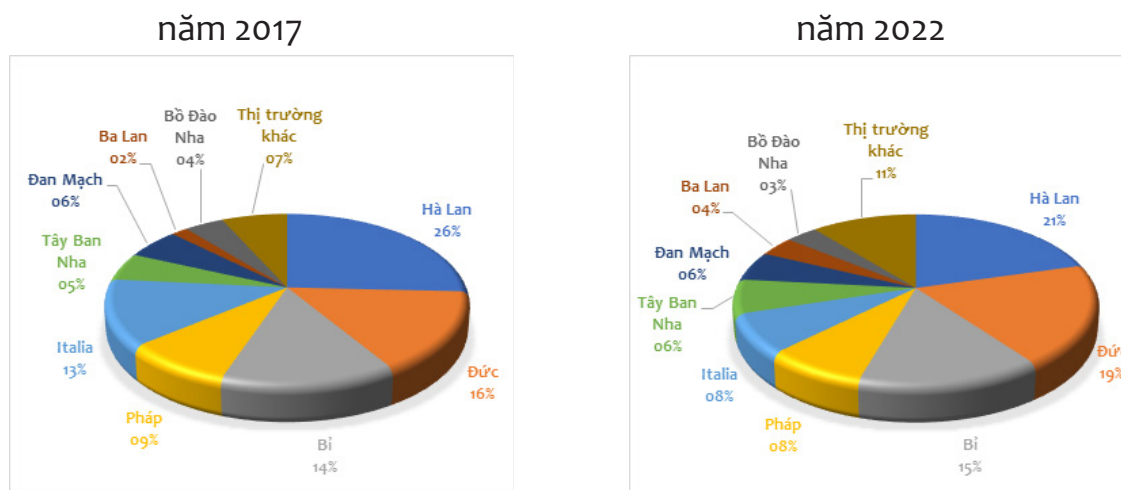
### **Về thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tại EU**

Giai đoạn năm 2017 – 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 26/27 thị trường thuộc EU (ngoại trừ Luxembua). Trong đó, Hà Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất tại EU với tỷ trọng bình quân chiếm 22,87% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU, tiếp theo là Đức chiếm 17,97%; Bỉ chiếm 13,66%; Italia chiếm 10,12%; Pháp chiếm 8,7%; Tây Ban Nha chiếm 6,65%; Đan Mạch chiếm 4,84%... Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tại EU nhìn chung khá ổn định và không có sự biến động rõ nét qua các năm qua.



Trong giai đoạn năm 2017 – 2022, xuất khẩu thủy sản trung bình hàng năm của Việt Nam tới hầu hết các thị trường thuộc EU đều chứng kiến sự tăng trưởng. Riêng xuất khẩu thủy sản tới Italia, Cộng Hoà Séc và Áo giảm trong giai đoạn này.

**Biểu đồ 16. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU (%)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 12. Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ở EU năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9T2023
EU	1.179,0	1.151,1	1.010,6	959,2	1.075,1	1.305,5	713,7
Hà Lan	303,4	296,0	215,2	218,7	226,8	268,4	133,5
Đức	183,0	194,4	187,9	180,9	200,1	252,4	139,9
Bỉ	164,8	148,3	128,2	133,9	148,6	190,9	92,3
Pháp	103,3	107,2	99,5	80,4	83,7	105,5	46,4
Italia	148,2	117,5	105,3	90,9	112,7	98,9	66,6
Tây Ban Nha	61,2	81,3	78,9	63,8	72,3	84,2	44,5
Đan Mạch	66,7	47,2	44,2	44,7	51,0	71,8	31,0
Ba Lan	20,5	25,4	25,3	31,0	36,4	48,1	32,5
Bồ Đào Nha	48,2	59,1	49,6	39,9	48,3	43,2	25,1
Lítva	12,8	10,8	17,3	16,5	23,6	39,9	24,3
Rumani	6,7	7,5	6,7	9,0	11,4	24,5	18,2
Thụy Điển	15,5	16,8	14,5	14,2	18,8	23,6	14,0
Hy Lạp	7,9	8,2	8,4	5,1	5,9	9,3	5,8
Ai Len	1,8	1,8	2,2	4,9	8,3	7,6	4,4
Síp	4,5	4,9	4,7	2,7	4,7	7,3	4,4
Croatia	6,6	6,1	5,5	4,4	4,2	6,4	4,0

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9T2023
Slôvenia	4,9	5,1	3,9	4,1	2,4	5,7	3,2
Látvia	2,7	1,7	2,5	2,5	2,6	4,3	2,9
Phần Lan	0,0	0,9	0,1	3,1	2,3	3,5	12,1
Hungary	1,4	0,9	1,2	2,5	2,9	2,6	2,3
Cộng Hoà Séc	9,7	5,8	3,7	2,0	2,6	2,6	2,0
Bungari	1,2	1,2	2,5	1,1	1,9	1,9	1,9
Estonia	0,5	0,5	0,7	0,4	0,8	1,0	0,8
Manta	0,4	0,4	0,9	0,3	0,6	0,8	1,0
Áo	3,3	2,3	1,8	2,1	2,1	0,5	0,4
Slovakia	-	-	-	0,1	0,2	0,4	0,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 13. Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường EU năm 2017 – 2022 (ĐVT: % tính theo trị giá)**

Thị trường	Năm 2017 so với năm 2016	Năm 2018 so với năm 2017	Năm 2019 so với năm 2018	Năm 2020 so với năm 2019	Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2022 so với năm 2021	Tăng trưởng trung bình năm (%)
EU	18,33	-2,36	-12,20	-5,09	12,08	21,43	5,36
Hà Lan	48,66	-2,42	-27,32	1,63	3,72	18,35	7,10
Đức	3,82	6,21	-3,35	-3,73	10,66	26,13	6,62
Bỉ	33,23	-10,03	-13,54	4,49	10,92	28,51	8,93
Pháp	9,17	3,83	-7,22	-19,19	4,09	26,10	2,80
Italia	9,38	-20,70	-10,45	-13,62	23,94	-12,23	-3,95
Tây Ban Nha	-28,29	32,96	-2,99	-19,18	13,39	16,42	2,05
Đan Mạch	83,60	-29,18	-6,36	1,18	13,99	40,85	17,34
Ba Lan	21,39	23,91	-0,26	22,31	17,41	32,35	19,52
Bồ Đào Nha	6,21	22,75	-16,17	-19,39	20,97	-10,54	0,64
Lítva	62,60	-16,09	60,34	-4,20	42,97	68,83	35,74
Rumani	-4,69	11,27	-10,94	34,63	26,79	115,55	28,77
Thụy Điển	2,34	7,95	-13,50	-1,90	31,95	25,79	8,77
Hy Lạp	-17,37	4,73	2,04	-39,61	15,31	59,03	4,02
Ai Len	100,14	-1,12	24,16	124,47	69,36	-7,74	51,55
Síp	-10,90	8,96	-2,60	-42,12	73,25	54,06	13,44
Croatia	9,31	-7,62	-9,75	-20,12	-3,68	51,18	3,22
Slôvenia	48,78	4,45	-24,10	4,88	-42,09	140,65	22,10
Látvia	-29,88	-37,50	53,76	-3,59	4,99	66,05	8,97

Thị trường	Năm 2017 so với năm 2016	Năm 2018 so với năm 2017	Năm 2019 so với năm 2018	Năm 2020 so với năm 2019	Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2022 so với năm 2021	Tăng trưởng trung bình năm (%)
Phần Lan	-98,93	2.050,94	-85,46	2.140,75	-23,27	48,61	672,11
Hungary	-14,51	-34,05	36,42	108,76	15,99	-11,95	16,78
Cộng Hoà Séc	-3,49	-40,21	-35,61	-45,64	30,40	-2,79	-16,23
Bungari	-16,12	-0,58	115,75	-54,36	64,60	2,47	18,63
Estonia	96,78	-3,93	63,36	-51,90	115,04	34,26	42,27
Manta	6,28	-18,61	148,71	-63,75	85,58	28,92	31,19
Áo	69,77	-31,86	-21,32	16,60	-0,86	-76,11	-7,30
Slovakia					61,89	120,55	

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 14. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường trong tổng xuất khẩu thủy sản tới EU năm 2017 – 2022**  
(ĐVT: % tính theo trị giá)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ trọng trung bình năm (%)
EU	100	100	100	100	100	100	100
Hà Lan	25,73	25,72	21,29	22,80	21,10	20,56	22,87
Đức	15,52	16,89	18,59	18,85	18,62	19,33	17,97
Bỉ	13,98	12,88	12,68	13,96	13,82	14,62	13,66
Pháp	8,76	9,32	9,84	8,38	7,78	8,08	8,70
Italia	12,57	10,21	10,41	9,48	10,48	7,58	10,12
Tây Ban Nha	5,19	7,06	7,81	6,65	6,72	6,45	6,65
Đan Mạch	5,66	4,10	4,38	4,66	4,74	5,50	4,84
Ba Lan	1,74	2,21	2,51	3,23	3,38	3,69	2,79
Bồ Đào Nha	4,08	5,14	4,90	4,16	4,49	3,31	4,35
Lítva	1,09	0,94	1,71	1,72	2,20	3,06	1,79
Rumani	0,57	0,65	0,66	0,93	1,06	1,88	0,96
Thụy Điển	1,32	1,46	1,44	1,48	1,75	1,81	1,54
Hy Lạp	0,67	0,72	0,83	0,53	0,54	0,71	0,67
Ai Len	0,15	0,15	0,21	0,51	0,77	0,58	0,40
Síp	0,38	0,42	0,47	0,29	0,44	0,56	0,43
Croatia	0,56	0,53	0,54	0,46	0,39	0,49	0,49
Slôvenia	0,42	0,45	0,39	0,43	0,22	0,44	0,39

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ trọng trung bình năm (%)
Látvia	0,22	0,14	0,25	0,26	0,24	0,33	0,24
Phần Lan	0,00	0,08	0,01	0,32	0,22	0,27	0,15
Hungary	0,11	0,08	0,12	0,26	0,27	0,20	0,17
Cộng Hoà Séc	0,82	0,50	0,37	0,21	0,25	0,20	0,39
Bungari	0,10	0,10	0,25	0,12	0,18	0,15	0,15
Estonia	0,04	0,04	0,07	0,04	0,07	0,08	0,06
Manta	0,04	0,03	0,09	0,03	0,05	0,06	0,05
Áo	0,28	0,20	0,18	0,22	0,19	0,04	0,18
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	0,03	0,01

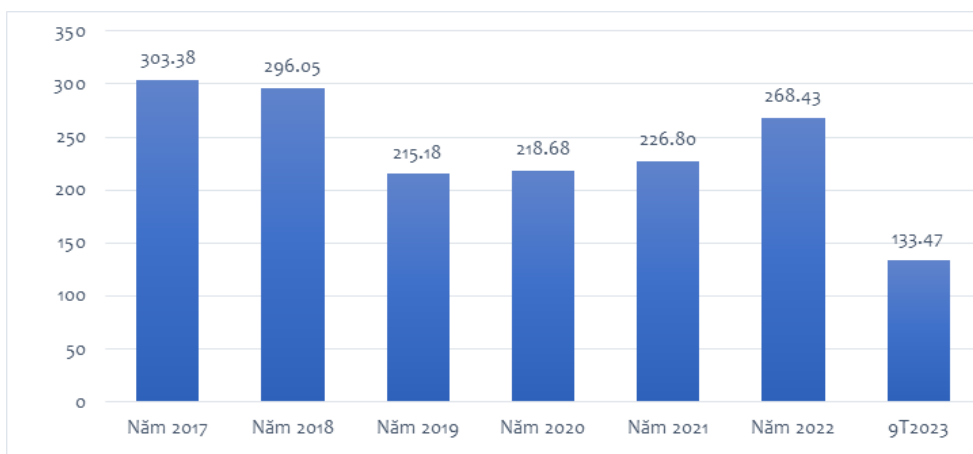
Nguồn: Tổng cục Hải quan

### Thị phần của thủy sản Việt Nam tại EU

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu thủy sản của EU trong giai đoạn năm 2017 – 2022 tăng trưởng bình quân là 4,72%/năm, trị giá bình quân đạt 52,36 tỷ USD, chiếm 33,95% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của thế giới. Trong đó thị phần thủy sản của Việt Nam chiếm tỷ trọng bình quân là 2,19%/năm với trị giá bình quân trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 1,147 tỷ USD.

Tại Hà Lan: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt 254,75 triệu USD/năm với mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 7,1%/năm, chiếm 22,87%/năm trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU. Trong đó, tôm, cá tra, basa, cá ngừ, mực và nghêu là những mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam được xuất khẩu tới thị trường này.

**Biểu đồ 17. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới Hà Lan qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hà Lan là thị trường cửa ngõ của EU do có nhiều cảng biển nên nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Hà Lan cũng phản ánh nhu cầu nhập khẩu của EU. Riêng trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan đạt 268,43 triệu USD, tăng 18,35% so với năm 2021, chiếm 20,56% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU. 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Hà Lan đạt 133,5 triệu USD, giảm 33,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 18,7% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU.

Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu sang Hà Lan liên tục mở rộng, từ 179 doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản tới thị trường này trong năm 2017 tăng lên 251 doanh nghiệp trong năm 2022.

Trong khi đó, theo số liệu thống kê từ ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hà Lan giai đoạn năm 2017 – 2022 là 5,64%/năm trong tổng nhập khẩu thủy sản của Hà Lan, sau Đức, Bỉ và Đan Mạch. Nếu tính từ ngoài khu vực EU thì Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hà Lan với tổng trị giá trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 193,4 triệu USD/năm.

**Bảng 15. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Hà Lan năm 2017 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)**

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9 tháng năm 2023
Hà Lan	303,38	296,05	215,18	218,68	226,81	268,43	133,47
Tôm các loại	222,53	190,87	125,30	144,18	159,47	170,02	65,50
Cá tra, basa	45,26	61,02	53,29	40,99	33,35	58,31	34,67
Cá ngừ các loại	17,22	25,31	19,39	16,80	14,94	17,73	21,61
Cá đông lạnh	8,45	8,92	7,51	6,85	7,36	7,71	4,84
Mực các loại	5,82	3,37	2,43	2,60	3,57	3,54	1,46
Nghêu các loại	2,07	2,30	1,75	2,61	4,49	6,56	2,72
Bạch tuộc các loại	1,86	1,83	2,84	1,75	1,04	1,79	0,92
Mặt hàng khác	0,19	2,44	2,68	2,90	2,58	2,79	1,76

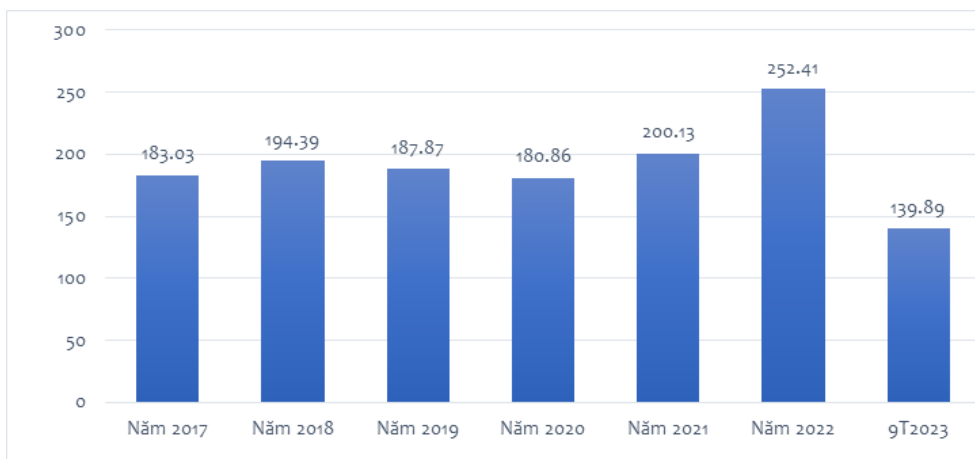
Nguồn: Tổng cục Hải quan



Tại Đức: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Đức trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt 199,78 triệu USD/năm với mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 6,62%/năm, chiếm 17,97%/năm trong tổng xuất khẩu thủy sản hàng của Việt Nam tới EU. Trong đó, tôm, cá tra, basa, cá ngừ, mực và bạch tuộc là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Đức.

Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Đức đạt 252,4 triệu USD, tăng 26,13% so với năm 2021, chiếm 19,33% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU. Tôm, cá tra và cá ngừ vẫn là ba nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực tới thị trường Đức trong năm 2022. Trong 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Đức đạt 139,88 triệu USD, giảm 29,7% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 19,6% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU.

**Biểu đồ 18. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới Đức qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT. Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Năm 2017 có 160 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tới thị trường Đức. Năm 2022 tăng lên 221 doanh nghiệp. Hiện nay tính tới hết tháng 9 năm 2023 có 207 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản tới thị trường Đức.

Theo số liệu thống kê từ ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Đức giai đoạn năm 2017 – 2022 là 3,54%/năm trong tổng nhập khẩu thủy sản của Đức sau Ba Lan, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Trung Quốc và Mỹ. Nếu tính từ ngoài khu vực EU thì Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ ba cho Đức với tổng trị giá trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 216 triệu USD/năm.

**Bảng 16. Mặt hàng thủy Việt Nam xuất khẩu tới Đức năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9 tháng năm 2023
Đức	183,03	194,39	187,87	180,86	200,13	252,42	139,89
Tôm các loại	115,51	130,55	124,15	123,91	154,57	179,66	78,52
Cá tra, basa	22,83	24,97	27,46	19,06	11,07	29,06	28,35
Cá ngừ các loại	26,67	23,98	19,55	24,55	23,54	28,11	22,72
Cá đông lạnh	9,31	5,99	8,92	4,38	3,86	6,40	4,79
Mực các loại	3,98	3,11	2,44	1,97	1,30	1,76	1,00
Bạch tuộc các loại	1,55	1,54	0,98	0,70	0,68	1,54	0,69
Mặt hàng khác	3,18	4,25	4,38	6,29	5,12	5,87	3,82

Nguồn: Tổng cục Hải quan

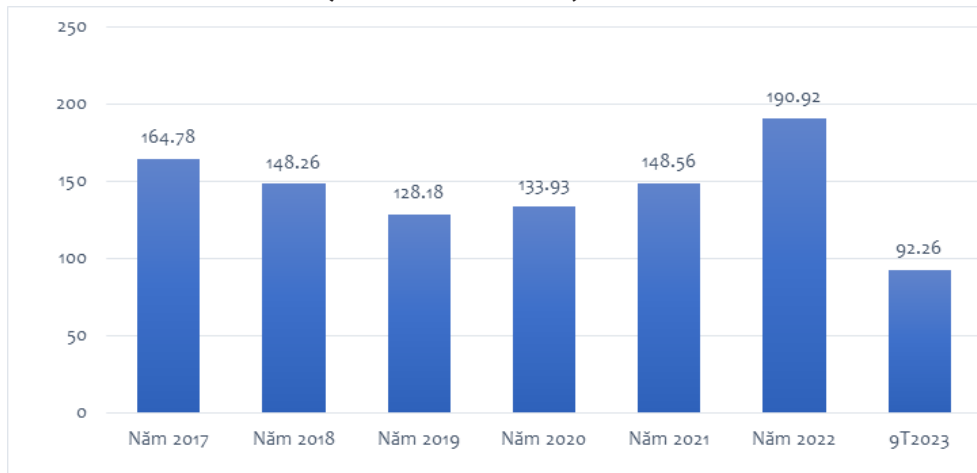
Tại Bỉ: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Bỉ trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt 152,4 triệu USD/năm với mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 8,93%/năm, chiếm 13,66%/năm trong tổng xuất khẩu thủy sản hàng của Việt Nam tới EU. Trong đó, tôm, cá tra, basa, cá ngừ, mực, nghêu và bạch tuộc là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Bỉ.

Xuất khẩu thủy sản sang Bỉ đã giảm liên tiếp trong 03 năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2021, xuất khẩu thủy sản tới Bỉ phục hồi với kim ngạch đạt 148,5 triệu USD, tăng 10,92% so với năm 2019. Năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Bỉ đạt 190,9 triệu USD, tăng 28,51% so với năm 2021, chiếm 14,62% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản tới EU. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 71% sau đó là cá tra, cá ngừ và mực đông. 9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Bỉ đạt 92,2 triệu USD, giảm 33,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2017 có 141 doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu thủy sản tới thị trường Bỉ, năm 2022 tăng lên 176 doanh nghiệp.

Theo số liệu thống kê từ ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Bỉ giai đoạn năm 2017 – 2022 là 5,8%/năm trong tổng nhập khẩu thủy sản của Bỉ sau Hà Lan, Pháp, Đức và Ấn Độ. Nếu tính từ ngoài khu vực EU thì Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ hai cho Bỉ sau Ấn Độ với trị giá trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 129,3 triệu USD/năm.

**Biểu đồ 19. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới Bỉ qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 17. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Bỉ năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

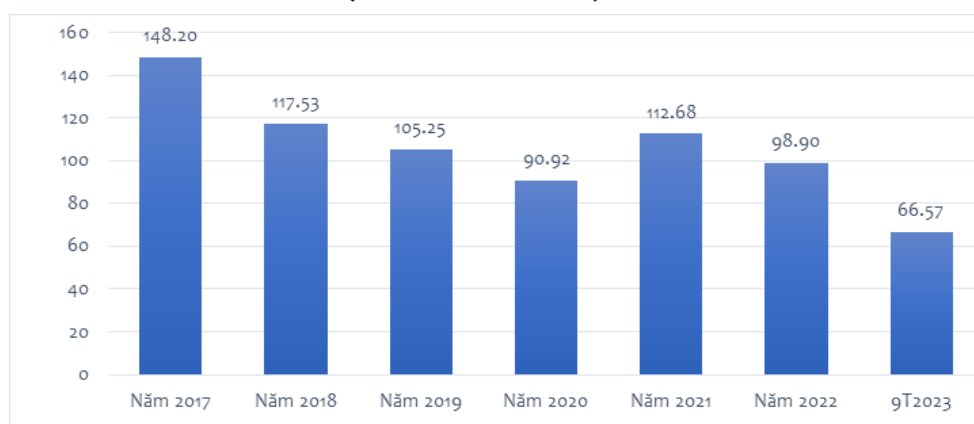
Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9 tháng năm 2023
Bỉ	164,78	148,26	128,18	133,93	148,56	190,92	92,26
Tôm các loại	121,32	102,92	83,32	97,00	115,36	135,60	61,03
Cá tra, basa	17,04	19,52	19,80	14,63	11,24	20,97	11,55
Cá ngừ các loại	11,14	13,24	14,10	12,73	12,65	20,96	8,54
Cá đông lạnh	7,46	7,36	5,71	4,01	3,45	5,91	4,26
Mực các loại	5,97	2,86	1,87	2,18	2,19	3,20	3,16
Nghêu các loại	1,56	0,92	1,04	0,77	1,22	1,29	0,71
Mặt hàng khác	0,29	1,45	2,33	2,62	2,45	2,99	3,02

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tại Italia: Italia là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 5 của Việt Nam ở EU với trị giá xuất khẩu bình quân hàng năm đạt 112,23 triệu USD/năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022, chiếm tỷ trọng bình quân 10,12%/năm. Đây là thị trường duy nhất trong top 10 thị trường lớn nhất thuộc EU sụt giảm trong giai đoạn này (giảm 3,95%/năm). Mực, cá ngừ và nghêu là ba nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực tới thị trường Italia.

9 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Italia đạt 66,6 triệu USD, tiếp tục giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 9,33% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU. Như vậy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Italia trong giai đoạn năm 2017 tới năm 2023 chịu tác động rất lớn từ “thẻ vàng” IUU vì mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam thị trường này là những mặt hàng thủy sản khai thác.

**Biểu đồ 20. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới Italia qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Italia giai đoạn năm 2017 – 2022 là 1,71%/năm, đứng thứ 17. Nếu tính từ ngoài khu vực EU thì Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Italia với tổng trị giá trung bình hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 119,6 triệu USD/năm.

**Bảng 18. Mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu tới Italia năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9 tháng năm 2023
Italia	148,20	117,53	105,25	90,92	112,68	98,90	66,57
Mực các loại	48,57	29,10	21,18	16,03	25,23	25,35	10,91
Cá ngừ các loại	32,99	17,82	21,22	27,79	30,60	8,05	20,60
Nghêu các loại	17,72	13,37	15,24	17,92	24,91	29,08	14,73
Cá tra, basa	12,91	19,31	14,86	7,74	7,08	14,72	6,32
Tôm các loại	19,90	18,23	12,74	11,81	13,03	10,41	8,97
Bạch tuộc các loại	8,96	10,92	10,20	4,05	5,54	5,18	2,42
Mặt hàng khác	7,15	8,78	9,81	5,59	6,30	6,13	2,62

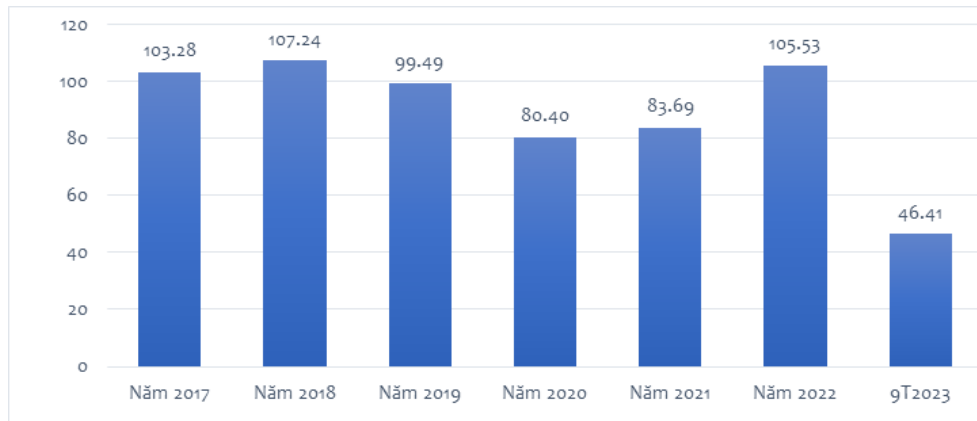
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tại Pháp: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Pháp trong giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức tăng trưởng bình quân 2,8%/năm, chiếm 8,7%/năm trong tổng xuất khẩu thủy sản hàng của Việt Nam tới EU. Trong đó, tôm, cá tra, basa, cá ngừ, mực, chả cá, ghẹ và bạch tuộc là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Pháp. Trong đó xuất khẩu tôm tới Pháp chiếm tỷ trọng trên 60%; xuất khẩu tra là 7,5%; ghẹ là 6,9%. Đáng chú ý, xuất khẩu thủy sản tới Pháp trong năm 2017, năm 2018 và năm

2022 đều đạt trị giá trên 100 triệu USD. Tôm, cá tra và ghẹ vẫn là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới Pháp.

Năm 2017 có 134 doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu thủy sản tới Pháp, đến năm 2022 con số này tăng 167 doanh nghiệp và ghi nhận kết quả xuất khẩu thủy sản tới thị trường Pháp phục hồi mạnh.

**Biểu đồ 21. Trị giá xuất khẩu thủy sản tới Pháp qua các năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ ITC, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của Pháp giai đoạn năm 2017 – 2022 đạt mức trung bình 1,91%/năm. Nếu tính từ ngoài khu vực EU thì Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 8 cho Pháp với tổng trị giá bình quân hàng năm trong giai đoạn năm 2017 – 2022 là 134 triệu USD/năm.

**Bảng 19. Mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu tới Pháp năm 2017 – 2023**  
(ĐVT: Triệu USD)

Mặt hàng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	9 tháng năm 2023
Pháp	103,28	107,24	99,49	80,40	83,69	105,53	46,41
Tôm các loại	64,78	70,29	62,26	50,37	56,41	60,60	26,04
Cá đông lạnh	6,63	6,38	10,48	7,93	5,41	7,50	3,28
Cá tra, basa	6,15	6,89	7,89	4,50	4,40	9,91	5,89
Ghẹ các loại	9,44	6,23	6,42	7,20	4,01	6,66	2,61
Chả cá	3,61	2,41	3,27	2,61	2,05	2,23	1,01
Mực các loại	8,44	8,13	4,53	4,12	5,37	9,42	3,23
Cá ngừ các loại	2,79	2,45	1,80	1,38	3,11	6,04	1,67
Sò các loại	1,13	2,37	1,51	0,50	2,06	1,16	1,81
Mặt hàng khác	0,31	2,08	1,35	1,80	0,88	2,02	0,89

Nguồn: Tổng cục Hải quan



Qua các phân tích có thể thấy, EU là thị trường tiêu thụ và nhập khẩu thủy sản hàng đầu thế giới song thị phần của Việt Nam tại khu vực mới chiếm một tỷ lệ khiêm tốn, dư địa phát triển còn rất lớn. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu hiện chưa đa dạng chủ yếu tập trung vào một số mặt hàng như tôm, cá tra... Mặc dù sức cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thị trường EU những năm gần đây ghi nhận nhiều nỗ lực cải thiện đáng kể song chưa ổn định và tốc độ tăng còn chậm. Điểm yếu lớn nhất của hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam nói chung và sang EU nói riêng là khả năng đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc chưa cao. Việt Nam xuất khẩu thủy sản vào EU hiện nay chủ yếu vẫn là hàng thô, sơ chế, bán thành phẩm tươi/sống/đông lạnh; những mặt hàng chế biến sâu, giá trị gia tăng cao còn ít. Chất lượng các lô hàng thiếu tính đồng nhất, hình thức mẫu mã sản phẩm cũng là hạn chế lớn đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang các nước EU.

Theo báo cáo từ các Thương vụ Việt Nam tại EU, tỷ lệ các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị EU cảnh báo còn cao do phát hiện dư lượng thuốc kháng sinh hoặc các hoạt chất bị cấm vượt mức cho phép của EU. Trên thực tế một số lô hàng thủy sản của Việt Nam thời gian qua đã bị phía EU trả về do không đáp ứng các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Cụ thể như Bỉ đã từ chối lô hàng cá da trơn đông lạnh của Việt Nam. Áo, Thụy Sĩ và Na Uy đưa sản phẩm cá tra philê, tôm và cá rô phi đông lạnh của Việt Nam vào diện giám sát với mức độ cảnh báo “chưa nghiêm trọng”. Pháp cảnh báo một lô hàng nhiễm chất cấm đối với lô cá ngừ từ Việt Nam. Hiện nay, các chế tài xử phạt vi phạm về an toàn thực phẩm, an toàn sinh học của EU rất nghiêm khắc. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm các yêu cầu nhập khẩu bắt buộc của EU có nguy cơ bị buộc trả về hoặc tiêu hủy tại chỗ. Đặc biệt trong một số trường hợp nếu tần suất vi phạm cao, EU có thể áp dụng biện pháp kiểm soát chặt như tăng tần suất, tỉ lệ kiểm tra, thậm chí cấm nhập khẩu vào thị trường EU một thời gian.

Trên thực tế, EU là một thị trường khó tính với những quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật cao đối với hàng hóa nhập khẩu và đặc biệt nghiêm ngặt với các mặt hàng nông thủy sản, thực phẩm với mục đích để bảo vệ sức khỏe con người, điển hình như các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, yêu cầu về đóng gói, dán nhãn; công cụ chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ được áp dụng thường xuyên. Ngay cả trong khối EU, ngoài các quy định chung, một số quốc gia thành viên còn có tiêu chí đối với hàng nhập khẩu thậm chí khắt khe hơn, điển hình như khu vực thị trường Bắc Âu, không những yêu cầu về chất lượng sản phẩm cao, các nước Bắc Âu còn quan tâm đến cả quy trình tạo ra sản phẩm từ “trang trại đến bàn ăn”. Các điều kiện về môi trường,

phát triển bền vững, đặc biệt đối với thủy sản đánh bắt trên biển cũng ngày càng được EU chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có FTA với EU, các thuế suất giảm nhanh, thậm chí về mức 0% thì các hàng rào phi thuế quan cũng sẽ được nâng lên cao hơn nhiều.

Ngoài ra, mạng lưới văn phòng đại diện và đại lý phân phối hàng thủy sản của Việt Nam tại EU còn mới, nên hàng thủy sản của Việt Nam chưa xuất khẩu trực tiếp được đến tận tay người tiêu dùng EU mà chủ yếu vẫn phải qua các công ty thương mại bán buôn hoặc các công ty chế biến thủy sản của EU. Hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nhìn chung chưa bài bản và đồng bộ từ khâu tìm kiếm khách hàng, tiếp thị sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác nhập khẩu.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU gặp khó sau khi Việt Nam bị EC rút “thẻ vàng” đối với sản phẩm khai thác hải sản, 100% lô hàng thủy sản khai thác khi xuất khẩu vào EU phải chịu kiểm soát, thời gian kiểm soát từ 15 - 20 ngày đã làm giảm hiệu quả, giá trị xuất khẩu giảm, kéo theo thị phần giảm. Tình trạng thẻ vàng tiếp tục kéo dài sẽ ít nhiều gây tâm lý bất an cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và doanh nghiệp nhập khẩu châu Âu. Cơ quan quản lý hoạt động đánh bắt thủy sản và chủ tàu cá Việt Nam phải tăng chi phí quản lý và đầu tư trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu chống đánh bắt IUU.

## **VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU THỦY SẢN SANG THỊ TRƯỜNG EU**

### **1. Cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU**

Dư địa xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU còn rất lớn khi EU là một thị trường tiêu thụ thủy sản lớn, ổn định và đa dạng. EVFTA sẽ là cơ hội để thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để ngành thủy sản nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.



Cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU trong thời gian tới dự kiến sẽ có nhiều chuyển biến khi các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tích cực đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản được hưởng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA trong khi phía đối tác cũng ưu tiên lựa chọn sản phẩm thủy sản từ Việt Nam do có mức giá cạnh tranh hơn và nguồn nguyên liệu ổn định. Theo Hiệp hội VASEP, Hiệp định EVFTA dự kiến giúp xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khoảng 2% giai đoạn 2020 – 2030.

Việt Nam có thuận lợi lớn nhất từ Hiệp định EVFTA với việc EU cam kết mở cửa rất mạnh cho thủy sản Việt Nam bằng việc xóa bỏ ngay khoảng 50% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó phần lớn các sản phẩm thuế cao từ 6 - 22% được xóa bỏ về 0% như hầu, điệp, mực, bạch tuộc, nghêu, sò, tôm sú đông lạnh...; 50% số dòng thuế còn lại, thuế suất cơ sở từ 5,5-26%, sẽ được cắt giảm về 0% theo lộ trình 3-7 năm. Đặc biệt, thuế nhập khẩu hầu hết tôm nguyên liệu (tươi, đông lạnh, ướp lạnh) nhập khẩu vào EU sẽ được giảm từ mức thuế cơ bản 12-20% xuống 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong khi các đối thủ cạnh tranh chủ yếu như Thái Lan không được hưởng GSP, không có FTA nên có mức thuế cơ bản 12%; Ấn Độ không có FTA nên chịu thuế GSP 4,2%; Indonesia chịu thuế GSP 4,2% và Ecuador vẫn chịu mức thuế cơ bản 12%. Như vậy, EVFTA đã tạo ra lợi thế rất lớn về giá cho thủy sản Việt Nam, đặc biệt trong cạnh tranh xuất khẩu các mặt hàng tương đồng với các đối thủ tại thị trường EU.

Qua số liệu thống kê cho thấy, những mặt hàng thủy sản được hưởng ưu đãi ngay sau khi EVFTA có hiệu lực đã cho những kết quả tăng trưởng xuất khẩu khả quan.

**Bảng 20. Tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU sau khi EVFTA có hiệu lực (ĐVT: %)**

Mặt hàng	Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
EU27	12,19	21,70
Tôm các loại	18,51	12,24
Cá tra, basa	-15,81	93,18
Cá ngừ các loại	7,19	14,45
Cá đông lạnh	-13,17	33,21
Nghêu các loại	41,25	-5,57
Mực các loại	40,46	23,58
Bạch tuộc các loại	13,10	38,47



Mặt hàng	Năm 2021 so với năm 2020 (%)	Năm 2022 so với năm 2021 (%)
Chả cá	36,44	-7,48
Ghẹ các loại	-42,61	48,29
Sò các loại	23,40	37,78
Mặt hàng khác	-24,35	118,71
Mặt hàng khác	-24,35	118,71

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đồng thời, EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng thủy sản Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Việc EU sẽ linh hoạt mặt hàng mực và bạch tuộc chế biến của nước ta được áp dụng cộng gộp mở rộng với các nước ASEAN. Theo đó, nguyên liệu để sản xuất mực và bạch tuộc chế biến được phép nhập khẩu từ ASEAN để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đi EU và hưởng thuế suất ưu đãi theo Hiệp định EVFTA. Đây là cơ hội tốt để thu hút các nhà đầu tư ASEAN đầu tư vào các nhà máy chế biến thủy sản của Việt Nam nhằm tận dụng chuỗi cung ứng khu vực và hưởng lợi từ Hiệp định.



**❖ Cơ hội xuất khẩu thủy sản tới một số thị trường tiềm năng ở EU trong thời gian tới**

Hiện Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản ngoài khối lớn thứ 5 cho EU, và chiếm thị phần 3,7% trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU ghi nhận tốc độ tăng trưởng trong những năm gần đây nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp. Xét trong cơ cấu các thị trường thành viên EU, bên cạnh những thị trường xuất khẩu chủ lực và truyền thống như Hà Lan, Đức, Pháp..., xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện vẫn còn nhiều dư địa và cơ hội để khai thác hiệu quả hơn một số thị trường tiềm năng, thị trường ngách tại EU. Cụ thể:



### - Cơ hội xuất khẩu thủy sản tới Litva

Litva hiện được xếp hạng 79 trong số các nền kinh tế lớn và đứng thứ 36 trong danh sách các quốc gia giàu nhất với GDP hàng năm đạt khoảng 23.723 USD bình quân đầu người, tương đương 66,45 tỷ USD. Hàng năm Litva là chi khoảng 650 triệu USD để nhập khẩu thủy sản.

Theo số liệu thống kê của ITC, năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Litva đạt 721,9 triệu USD, tăng 15,4% so với năm 2021, đạt mức cao nhất so với những năm trước đó, là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 12 trong khu vực EU, chiếm 1,2% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của EU. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Litva từ ngoài khối EU trong năm 2022, chiếm 3,54% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của EU trong năm 2022.

**Bảng 21. Nhập khẩu thủy sản Litva năm 2017 – 2022**  
(ĐVT: Triệu USD)

Nhà cung ứng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thế giới	565,97	633,71	607,24	584,20	625,63	721,96
NK từ EU	398,82	434,16	404,47	363,48	419,80	496,87
NK từ ngoài EU	17,04	19,52	19,80	14,63	11,24	20,97
ngoài EU	<b>167,15</b>	<b>199,55</b>	<b>202,77</b>	<b>220,72</b>	<b>205,83</b>	<b>225,09</b>
Na Uy	64,84	56,60	56,16	59,63	62,73	63,61
Mỹ	24,02	40,89	41,81	48,93	53,21	51,68
Nga	29,08	41,63	36,89	35,71	32,78	48,26
Kazakhstan	9,20	10,20	7,45	7,80	5,26	10,93
Ấn Độ	3,55	3,36	3,75	2,98	4,40	10,75
<b>Việt Nam</b>	<b>5,11</b>	<b>3,18</b>	<b>6,45</b>	<b>4,99</b>	<b>7,31</b>	<b>7,97</b>
Chile	2,07	6,82	4,41	10,35	1,52	5,27
Iceland	5,11	5,08	5,06	5,84	10,53	4,36
Trung Quốc	4,74	5,36	6,43	4,78	4,57	3,85
Argentina	1,69	2,13	2,49	1,60	1,37	3,25
Thổ Nhĩ Kỳ	1,74	1,50	0,76	1,05	2,28	2,62
Ukraine	0,77	0,33	1,02	3,91	3,27	2,57
Ecuador	0,10	0,05	0,07	0,87	0,29	2,53
Anh	5,94	10,54	19,96	22,36	3,97	1,39
Faroe	0,97	2,04	1,33	0,80	0,99	1,15
Thị trường khác	8,24	9,87	8,73	9,13	11,36	4,88

Nguồn: ITC



Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, sau khi EVFTA có hiệu lực tháng 8/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Litva liên tục tăng, năm 2021 tăng 42,97% so với năm 2020 đạt 23,6 triệu USD. Năm 2022 xuất khẩu thủy sản tới Litva đạt 39,9 triệu USD, tăng 68,8% so với năm 2021, chiếm 3,06% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU.

Cá ngừ, chả cá và cá tra là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực tới thị trường Litva và có nhiều cơ hội tăng trưởng trong thời gian tới. Đặc biệt là những sản phẩm thủy sản của Việt Nam đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường về chất lượng, truy xuất nguồn gốc...

**Bảng 22. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Litva và thị phần trong tổng xuất khẩu thủy sản tới EU năm 2017 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong tổng XKTS của VN tới EU (%)	So với năm trước (%)
Năm 2017	12.833	1,09	
Năm 2018	10.768	0,94	-16,09
Năm 2019	17.265	1,71	60,34
Năm 2020	16.540	1,72	-4,20
Năm 2021	23.648	2,20	42,97
Năm 2022	39.925	3,06	68,83
Năm 2022	39.925	3,06	68,83

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Bảng 23. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Litva tới EU (ĐVT: Triệu USD)**

Mặt hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
XKTS tới Litva	10,77	17,27	16,54	23,65	39,93
Cá ngừ các loại	4,32	3,81	5,72	9,14	18,56
Chả cá	3,07	8,35	4,83	8,63	6,88
Cá tra, basa	0,46	2,17	2,03	1,45	6,98
Tôm các loại	1,53	1,02	2,15	2,94	2,56
Bạch tuộc các loại	1,23	0,87	0,66	0,62	1,16
Mặt hàng khác	0,16	1,05	1,16	0,86	3,79

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

### - Cơ hội xuất khẩu thủy sản tới Phần Lan

Phần Lan là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 13 ở EU hàng năm chi hơn 600 triệu USD để nhập khẩu thủy sản. Theo số liệu thống kê của ITC, năm 2022 có Phần Lan chi 678 triệu USD để nhập khẩu thủy sản, chiếm 1,14% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của EU. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 từ ngoài EU cho Phần Lan, chiếm 1,71% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Phần Lan từ ngoài EU.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường này sau khi EVFTA có hiệu lực đang tăng trưởng không ổn định, nhưng dự địa cho việc đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản tới thị trường này là khá cao. Cá ngừ, tôm và cá tra là ba mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Phần Lan.

**Bảng 24. Nhập khẩu thủy sản Phần Lan năm 2017 – 2022**  
(ĐVT: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thế giới	564,24	603,04	539,29	513,56	536,54	677,85
NK từ EU	181,66	179,45	153,01	128,88	134,55	157,66
<b>NK từ ngoài EU</b>	<b>382,59</b>	<b>423,60</b>	<b>386,28</b>	<b>384,68</b>	<b>401,99</b>	<b>520,19</b>
Na Uy	320,85	362,97	326,62	331,07	353,35	462,46
Thái Lan	15,06	11,62	11,57	10,95	8,67	11,93
Mauritius	14,17	15,45	15,45	11,05	10,93	8,97
<b>Việt Nam</b>	<b>5,12</b>	<b>5,90</b>	<b>8,13</b>	<b>6,95</b>	<b>7,82</b>	<b>8,91</b>
Philippines	1,99	2,26	2,95	3,30	2,09	5,23
Trung Quốc	3,54	3,68	3,65	2,99	2,44	3,46
Iceland	3,00	2,41	2,38	1,82	2,52	3,29
Canada	4,81	5,27	4,24	4,55	2,68	3,15
Seychelles	2,20	1,55	2,59	2,51	2,34	1,89
Ecuador	0,87	2,25	0,62	1,81	1,36	1,79
Indonesia	0,43	0,43	0,56	0,37	0,77	1,27
El Salvador	1,75	1,01	0,99	1,05	0,77	1,17
Mỹ	1,90	1,38	1,11	0,75	0,42	0,82
Ấn Độ	0,37	0,33	0,42	0,51	0,80	0,80
Colombia	1,20	1,20	0,70	0,47	0,46	0,62
Anh	1,06	0,45	0,46	0,62	0,38	0,54
Nhật Bản	0,29	0,33	0,18	0,19	0,39	0,48
Nga	0,04	0,08	0,39	0,16	0,71	0,44
Bangladesh	0,66	0,82	0,62	0,74	0,62	0,42
Thị trường khác	3,28	4,23	2,65	2,83	2,48	2,97

Nguồn: ITC

**Bảng 25. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Phần Lan và thị phần trong tổng xuất khẩu thủy sản tới EU năm 2018 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong tổng XKTS của VN tới EU (%)	So với năm trước (%)
Năm 2018	938	0,08	2.050,94
Năm 2019	136	0,01	-85,46
Năm 2020	3.057	0,32	2.140,75
Năm 2021	2.345	0,22	-23,27
Năm 2022	3.485	0,27	48,61

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

**Bảng 26. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Phần Lan trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)**

Mặt hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng	938	136	3.057	2.345	3.485
Cá ngừ các loại	315	89	1.716	1.780	2.249
Tôm các loại	445		1.054	418	839
Cá tra, basa	168	42	112	148	397

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

#### - Cơ hội xuất khẩu thủy sản tới Rumani

Rumani là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 11 của Việt Nam ở khu vực EU năm 2022, chiếm 1,87% tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU.

Theo số liệu thống kê của ITC, hàng năm chi khoảng hơn 400 triệu USD để nhập khẩu thủy sản. Năm 2022, Rumani đã chi 463 triệu USD để nhập khẩu thủy sản, chiếm 0,78% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của khu vực EU, tăng 7,5% so với năm 2021. Trong đó nhập khẩu từ Việt Nam 19,4 đạt triệu USD, chiếm 4,19% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Rumani. Đáng chú ý Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Rumani sau Thổ Nhĩ Kỳ từ ngoài khối.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Rumani liên tục tăng mạnh sau khi EVFTA có hiệu lực. Cá ngừ, tôm và cá tra là ba mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực tới thị trường này. Đây là thị trường nhiều tiềm năng và còn nhiều dư địa đối với các sản phẩm thủy sản thế mạnh của Việt Nam. Bên cạnh đó, cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng chả cá tới thị trường này vẫn còn rất nhiều tiềm năng.

Bảng 27. Nhập khẩu thủy sản Rumani năm 2017 – 2022

ĐVT: Triệu USD

Thị trường	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thế giới	307,86	349,33	338,30	345,10	430,83	463,09
EU	249,54	286,88	280,13	283,98	357,64	363,88
Từ ngoài EU	58,32	62,45	58,18	61,12	73,19	99,20
Thổ Nhĩ Kỳ	11,12	11,48	10,91	11,33	16,97	22,65
Việt Nam	6,62	8,56	7,18	8,72	12,26	19,41
Kenya	0,00	0,01	0,19	0,00	5,04	9,29
Bosnia & Herzegovina	1,20	1,20	0,70	0,47	0,46	0,62
Ecuador	6,07	5,95	4,01	5,31	7,84	7,54
Canada	3,54	3,41	2,71	3,36	3,58	6,58
Ấn Độ	2,03	4,14	4,85	4,79	4,65	5,61
Maroc	0,05	0,12	0,51	0,27	1,68	5,50
Trung Quốc	2,64	2,33	2,17	2,61	2,07	4,00
Chile	1,97	2,14	2,14	2,67	2,53	2,50
Uganda	1,47	1,19	0,67	2,06	1,68	1,93
Tanzania	1,40	2,03	2,91	2,12	0,60	1,85
Mỹ	5,21	4,04	2,72	2,67	2,90	1,58
Xéc-bi-a	1,49	2,12	1,40	1,43	1,23	1,44
Thái Lan	0,60	1,30	0,89	1,74	1,32	1,20
Anh	2,97	2,65	2,54	1,88	1,32	1,18
Philippines	4,23	2,97	2,84	2,72	0,18	0,98
Peru	2,35	2,42	3,18	1,83	1,52	0,95
Bangladesh	0,49	0,75	0,38	-	0,18	0,75
Albania	-	0,25	0,57	0,33	0,30	0,66
Indonesia	0,85	1,47	0,57	0,70	1,78	0,65
Argentina	0,43	1,01	1,88	0,82	0,51	0,60
Thị trường khác	0,41	0,53	0,27	0,68	0,52	0,52
	2,38	1,60	2,70	3,09	2,53	1,84

Nguồn: ITC

**Bảng 28. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Rumani và thị phần trong tổng xuất khẩu thủy sản tới EU năm 2018 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong tổng XKTS của VN tới EU (%)	So với năm trước (%)
Năm 2017	6.719	0,57	
Năm 2018	7.477	0,65	11,27
Năm 2019	6.659	0,66	-10,94
Năm 2020	8.965	0,93	34,63
Năm 2021	11.366	1,06	26,79
Năm 2022	24.500	1,88	115,55

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 29. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới Rumani năm 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)**

Mặt hàng	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Rumani	7.477	6.659	8.965	11.366	24.500
Cá tra, basa	3.324	2.832	2.118	1.709	3.654
Tôm các loại	2.323	2.675	3.644	4.652	7.630
Cá ngừ các loại	1.263	899	3.069	4.939	9.525
Cá khô					3.245

Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 2. Thách thức trong xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU

Kể cả với lợi thế từ EVFTA, hiện nay nhiều mặt hàng thủy sản vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra từ các quy định SPS, TBT, tiêu chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Trong khi đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Các yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển cũng đặt ra các điều kiện khắt khe hơn về mô hình và cách thức khai thác thủy hải sản.

Bên cạnh đó, vấn đề IUU cũng đặt ra nhiều thách thức hiện nay đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU. Hiện “thẻ vàng” mà EC đang áp dụng với Việt Nam chưa được gỡ bỏ và vẫn trong quá trình xem xét, thanh tra thực tế. Mặc dù phía



EU đã ghi nhận những tiến bộ và nỗ lực của Việt Nam, tuy nhiên cho rằng vẫn còn nhiều vấn đề cần khắc phục; kết quả công tác quản lý đối với tàu cá và cảng cá, truy xuất nguồn gốc còn “cách xa” so với yêu cầu của EC. EC sẽ tiếp tục tổ chức thanh tra thực tế nhằm đánh giá tiến triển trước khi đưa ra quyết định tháo gỡ “thẻ vàng” IUU.



Việc tháo gỡ “Thẻ vàng” là yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam để khôi phục thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào EU, đảm bảo uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Nếu Việt Nam không tiếp tục nỗ lực, quyết liệt triển khai các biện pháp, giải pháp đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, từ cơ quan nhà nước đến doanh nghiệp và ngư dân trong thời gian tới, kết quả kiểm tra tiếp theo của EC có khả năng sẽ gây bất lợi đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường tiềm năng này, dẫn đến “vô hiệu hóa” các lợi thế có được từ Hiệp định EVFTA.

#### ❖ **Thách thức đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tới EU từ các đối thủ cạnh tranh**

Theo số liệu thống kê của ITC, năm 2022 nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoài khối đạt 35,2 tỷ USD, chiếm 59,4% tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của EU. Trong đó các đối thủ cạnh tranh lớn nhất của thủy sản Việt Nam ở thị trường EU là Ecuador, Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Thái Lan.

##### *- Thị trường Ecuador*

Thị phần thủy sản của Ecuador trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU từ ngoài khối năm 2022 là 5,47%, đứng thứ hai sau Na Uy. Ecuador là quốc gia sản xuất tôm số 1 thế giới. Năm 2022, Ecuador xuất khẩu kỷ lục tới với 1,06 triệu tấn tôm (tương đương 2,34 triệu pound) với trị giá là 6,6 tỷ USD, trong đó xuất khẩu tới Mỹ, Trung Quốc và EU tăng mạnh. Ecuador đang là đối thủ cạnh tranh lớn nhất của tôm Việt Nam tại thị trường EU. Điểm mạnh của tôm Ecuador là tôm được nuôi với công nghệ tiên tiến, có quy mô lớn nên tạo ra năng suất cao và giá cả cạnh tranh.

**Bảng 30. Nhập khẩu thủy sản của EU từ Ecuador và thị phần thủy sản của Ecuador năm 2017 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong NKTS từ ngoài EU (%)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Năm 2017	1.467.362	4,96	19,42
Năm 2018	1.490.126	4,70	1,55
Năm 2019	1.487.948	4,89	-0,15
Năm 2020	1.473.636	5,15	-0,96
Năm 2021	1.740.708	5,36	18,12
Năm 2022	1.924.283	5,47	10,55

Nguồn: ITC

#### - Thị trường Thái Lan

Thị phần thủy sản của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của EU từ ngoài khối năm 2022 là 0,84%, đứng thứ 21. Thị phần thủy sản của Thái Lan tại EU khá khiêm tốn trong thời gian vừa qua. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Thái Lan sang EU là cá ngừ, mực, bạch tuộc và tôm. Lợi thế của thủy sản khai thác Thái Lan là đã được EC xóa bỏ “thẻ vàng”.

**Bảng 31. Nhập khẩu thủy sản của EU từ Ấn Độ và thị phần thủy sản của Ấn Độ trong giai đoạn năm 2017 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong NKTS từ ngoài EU (%)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Năm 2017	1.038.477	3,51	11,90
Năm 2018	909.489	2,87	-12,42
Năm 2019	814.563	2,68	-10,44
Năm 2020	738.196	2,58	-9,38
Năm 2021	950.114	2,93	28,71
Năm 2022	1.300.129	3,69	36,84

Nguồn: ITC

#### - Thị trường Trung Quốc

Thị phần thủy sản của Trung Quốc trong tổng nhập khẩu của EU từ ngoài khối năm 2022 là 5,44%, đứng thứ 3 sau Na Uy và Ecuador. Sau dịch Covid – 19 xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc tới EU đã tăng mạnh trở lại. Tôm, cá ngừ và mực bạch tuộc là những sản phẩm thủy sản Trung Quốc cạnh tranh chính với thủy sản Việt Nam tại EU.

**Bảng 32. Nhập khẩu thủy sản của EU từ Trung Quốc và thị phần thủy sản của Trung Quốc năm 2017 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong NKTS từ ngoài EU (%)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Năm 2017	1.905.057	6,44	9,57
Năm 2018	2.001.561	6,31	5,07
Năm 2019	2.088.994	6,87	4,37
Năm 2020	1.771.290	6,19	-15,21
Năm 2021	1.667.635	5,14	-5,85
Năm 2022	1.915.949	5,44	14,89

Nguồn: ITC

#### - Thị trường Thái Lan

Thị phần thủy sản của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của EU từ ngoài khối năm 2022 là 0,84%, đứng thứ 21. Thị phần thủy sản của Thái Lan tại EU khá khiêm tốn trong thời gian vừa qua. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ lực của Thái Lan sang EU là cá ngừ, mực, bạch tuộc và tôm. Lợi thế của thủy sản khai thác Thái Lan là đã được EC xóa bỏ “thẻ vàng”.

**Bảng 32. Nhập khẩu thủy sản của EU từ Trung Quốc và thị phần thủy sản của Trung Quốc năm 2017 - 2022**

Năm	Trị giá (nghìn USD)	Tỷ trọng trong NKTS từ ngoài EU (%)	Tăng trưởng so với năm trước (%)
Năm 2017	385.562	1,30	5,89
Năm 2018	360.184	1,14	-6,58
Năm 2019	298.516	0,98	-17,12
Năm 2020	254.642	0,89	-14,70
Năm 2021	256.212	0,79	0,62
Năm 2022	294.711	0,84	15,03

Nguồn: ITC

## VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường

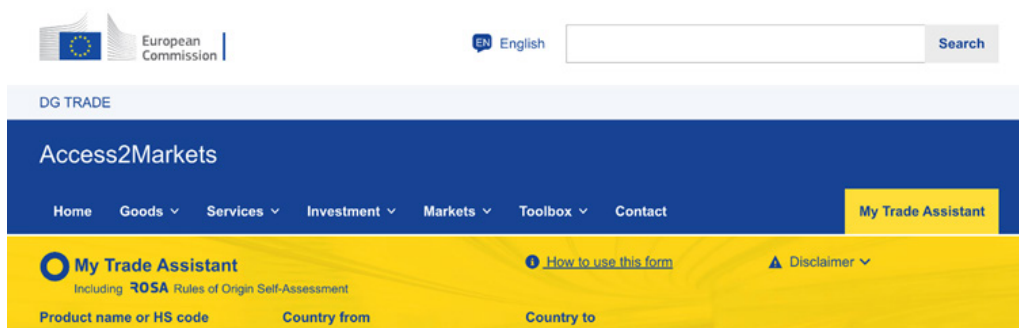
Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

#### Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

#### Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>



Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại

## Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập vào link: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/B8
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 IM510	R2658/B7
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

**Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC**

**Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC**

<https://www.trademap.org/>



Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

### Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...



The screenshot shows the Trade Map website interface. At the top, there is a navigation bar with links: Home & Search, Data Availability, Reference Material, Other ITC Tools, and More. On the right, there are links for Login and a language dropdown set to English. Below the navigation bar, a brief description of the tool is provided: "Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies. Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level." The main search area features two tabs: Imports and Exports. Below these are two search filters: "Service Product" with radio buttons for "Single" (selected) and "Group", and "Country Region" with radio buttons for "Country" (selected) and "Region". Each filter has a corresponding text input field with a placeholder and a dropdown arrow. There are also "Advanced search" and "i" icons next to the search fields.

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

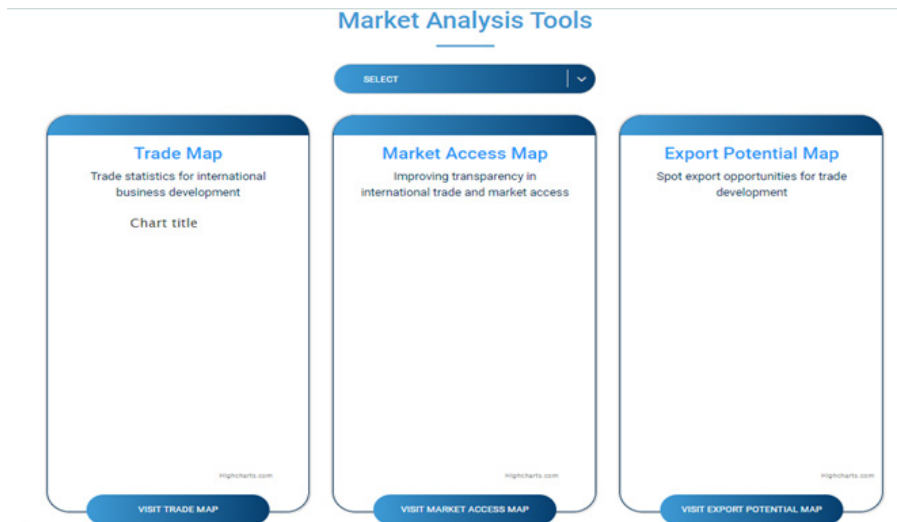
### Hướng dẫn sử dụng

**Tạo tài khoản:** Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

<https://marketanalysis.intracen.org>

## Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:  
<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>

The screenshot shows the 'MARKET ANALYSIS TOOLS ACCOUNT' registration page. It features the ITC logo and the following content:

**Registration to the ITC Market Analysis Tools:**

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access** to European Union users to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

**Please enter your email address: \***  
**An activation email will be sent to this address**  
 It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

**Confirm your email address: \***

[Continue registration >](#)

**Market Analysis Tools:**

- Trade Map**  
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**  
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**  
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**  
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**  
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

### Hướng dẫn tra cứu:

#### Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.



**Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu**

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

**Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu**

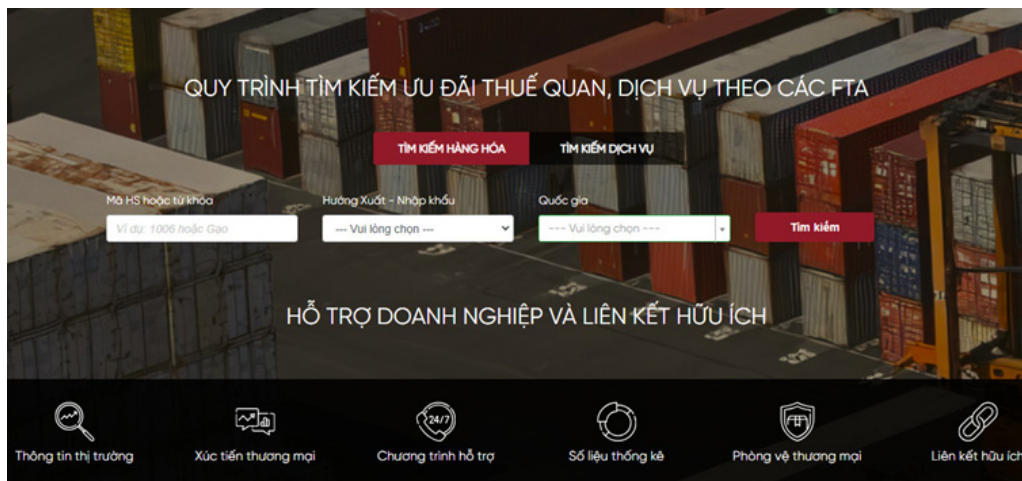
Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

**Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)**

**Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)**

<https://fta.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.



FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

## 2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật của thị trường EU. Xây dựng vùng nguyên liệu bền vững, chú trọng từ khâu giống, nhằm tạo nguồn cung ứng ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng cho chế biến, xuất khẩu

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, giúp thủy sản Việt tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ ao nuôi, tàu cá đến thu mua nguyên liệu và chế biến, xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ tiên tiến. Ngoài ra có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước cạnh tranh như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan...



Đối với khai thác thủy hải sản, cần đầu tư đổi mới nâng cấp tàu có khả năng đánh bắt xa bờ, tàu có công suất lớn hiện đại, có khả năng bảo quản tốt và có thể chế biến ngay trên biển.



Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và gia tăng các sản phẩm chế biến sâu.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và quy mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm. Nỗ lực xanh hóa sản xuất, cũng như thực hiện các trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo các điều kiện cho người lao động cần được chú trọng và đẩy mạnh hơn nữa. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

### 3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu

Ngoài việc tuân thủ các quy định và quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp cần phải đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.

#### **Yêu cầu bổ sung về an toàn thực phẩm**

An toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU, nên hầu hết người mua đều yêu cầu các hình thức chứng nhận bảo đảm. Các tiêu chuẩn, chứng nhận phổ biến thường được yêu cầu tại EU như:

- Tiêu chuẩn GlobalGAP: Đây là tiêu chuẩn phổ biến nhất và trở thành giấy thông



hành thuận lợi khi tiếp cận thị trường EU. Tiêu chuẩn này bao hàm toàn bộ quá trình sản xuất ra sản phẩm, từ đầu vào trang trại như thức ăn, giống và các hoạt động nuôi trồng cho đến khi thành phẩm và rời khỏi trang trại đến tay người tiêu dùng. Mục tiêu cơ bản của tiêu chuẩn GlobalGAP là an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, đồng thời bảo đảm các vấn đề khác như: an toàn sức khỏe, phúc lợi cho người lao động và bảo vệ môi trường.

- Việc thực hiện Hệ thống Quản lý chất lượng (QMS) cũng cần được quan tâm. Hệ thống này dựa trên Phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn.

- Ngoài ra, một số hệ thống quản lý an toàn thực phẩm khác cũng có thể được yêu cầu như Tiêu chuẩn toàn cầu (BRC), Tiêu chuẩn thực phẩm (IFS), Chương trình thực phẩm chất lượng an toàn (SQF), FSSC 22000 hoặc các tiêu chuẩn ngành khác.

### **Yêu cầu bổ sung về bền vững**

Chúng nhận bền vững liên quan đến cơ sở chế biến cũng như địa điểm sản xuất chính mà từ đó cung cấp nguyên liệu thủy sản thô. Bất kể đó là tàu đánh cá hay trang trại cá, ngày càng có nhiều người mua EU yêu cầu các cơ sở sản xuất chính phải được chứng nhận.

Chương trình chứng nhận bền vững được chấp nhận phổ biến nhất ở châu Âu đối với hải sản đánh bắt tự nhiên là của Hội đồng Quản lý hàng hải (MSC). Chương trình chứng nhận bền vững được chấp nhận phổ biến nhất đối với thủy sản nuôi trồng là của Hội đồng Quản lý nuôi trồng thủy sản (ASC).



Ngoài ra, còn có một số chương trình chứng nhận khác như Dự án Cải thiện nghề cá (FIP), Friends of the Sea...

### **Chứng nhận tuân thủ xã hội**

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, FloCERT, ProCert và SGS.

#### 4. Các yêu cầu đối với thị trường ngách

Thị trường ngách bán lẻ cao cấp yêu cầu sử dụng công nghệ mới như truy xuất nguồn gốc hoặc blockchain và mức độ kiểm soát cao hơn nhiều đối với chuỗi cung ứng. Người tiêu dùng quan tâm hơn đến nguồn gốc thủy sản, điều này khuyến khích việc truy xuất nguồn gốc trong bán lẻ và cũng kích thích sự gia tăng của thủy sản được chứng nhận hữu cơ.

Thủy sản hữu cơ chỉ có thể có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản vì các quy định hữu cơ của EU, trong đó tất cả thủy sản hữu cơ nhập khẩu phải tuân thủ, không cho phép hải sản đánh bắt tự nhiên được chứng nhận là thủy sản hữu cơ. Các mặt hàng phổ biến nhất được tìm thấy trong phân khúc hữu cơ là các loài như tôm và cá hồi.

Người mua ở EU sẵn sàng trả một khoản phí bảo hiểm đáng kể cho thủy sản có chứng nhận hữu cơ. Cá và tôm sinh thái thường được bán với giá cao hơn từ 15% đến 40%.

Để tiêu thụ thủy sản hữu cơ trên thị trường EU, yêu cầu tối thiểu cần đáp ứng là Quy định về thủy sản hữu cơ của EU.

#### 5. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật thường xuyên tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:

[http://www.wto.org/english/tratop\\_e/sps\\_e/sps\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm)

- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP): <http://www.ippc.int>

- Thông tin về các hoạt động của Tổ chức Thú y thế giới (OIE): <http://www.oie.int>

- Địa chỉ trang web của các Tiêu chuẩn Codex:

<http://www.codexalimentarius.net>

## 6. Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tốn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn, mác chưa đúng quy cách).

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

## 7. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng

sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

## 8. Lưu ý về chứng nhận xuất xứ C/O

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong **Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA**. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muộ n C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

## 9. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này. Nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

## 10. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh



toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

## 11. Lưu ý về IUU

Quy định chống khai thác bất hợp pháp (IUU) không còn là yêu cầu riêng của EU mà trở thành yêu cầu của nhiều thị trường lớn khác như Hoa Kỳ, Nhật Bản... Mọi hoạt động thương mại các sản phẩm thủy sản có được từ hoạt động đánh bắt IUU đều bị nghiêm cấm. Sản phẩm thủy sản được nhập khẩu vào EU phải có Giấy chứng nhận đánh bắt. Cơ quan chức năng của nước có tàu đánh bắt phải xác nhận sản phẩm thủy sản được đánh bắt trên tàu là phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định quốc tế về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản. Chứng nhận này phải được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền và áp dụng cho tất cả các sản phẩm đã chế biến hoặc chưa qua chế biến (trừ cá nước ngọt, cá cảnh và một số loại thân mềm khác).

Đồng thời, doanh nghiệp (có xuất khẩu thủy sản sang thị trường Châu Âu) phải đảm bảo hệ thống quản lý hồ sơ xuất khẩu có thể truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu nhập khẩu và nguồn gốc nguyên liệu được khai thác trong nước. Hồ sơ kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác của các doanh nghiệp trên địa bàn phải khớp với hồ sơ theo dõi nguyên liệu từ khai thác của các cơ quan quản lý.

## VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH

### 1. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)

Địa chỉ: Số 7, Nguyễn Quý Cảnh, An Phú, Quận 2, TP. HCM

Điện thoại: +84 28 62810430

Email: [vasephcmc@vasep.com.vn](mailto:vasephcmc@vasep.com.vn)

Website: <http://vasep.com.vn/>

### 2. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

#### Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: [info-hn@eurochamvn.org](mailto:info-hn@eurochamvn.org)

#### Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: [info-hcm@eurochamvn.org](mailto:info-hcm@eurochamvn.org)

#### Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: [info@beluxcham.com](mailto:info@beluxcham.com)

Website: <https://www.beluxcham.com>

#### Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

#### Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

##### Văn phòng Hà Nội:

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

Văn phòng Hồ Chí Minh:

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: [info.hcm@ccifv.org](mailto:info.hcm@ccifv.org)

Website: <https://www.ccifv.org>

**Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)**

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: [info@gba-vietnam.org](mailto:info@gba-vietnam.org)

Website: <https://gba-vietnam.org>

**Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: [chair@nordchamvietnam.com](mailto:chair@nordchamvietnam.com)/[admin@nordchamvietnam.com](mailto:admin@nordchamvietnam.com)

**Văn phòng Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: [vicechair@nordchamvietnam.com](mailto:vicechair@nordchamvietnam.com)

Website: <https://nordchamvietnam.com>

**Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

**Văn phòng Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: [officer@icham.org](mailto:officer@icham.org)

Website: <http://www.icham.org>

**Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha**

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: [spanishchambervn@gmail.com](mailto:spanishchambervn@gmail.com)

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

### 3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

<p><b>Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland</b>          Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street          Tel: +44 207 207 9825          Email: <a href="mailto:uk@moit.gov.vn">uk@moit.gov.vn</a></p>
<p>Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia          Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria          Tel: +43 1 3671759          Email: <a href="mailto:at@moit.gov.vn">at@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia</b>          Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa          Tel: +48 22 1147131          Email: <a href="mailto:pl@moit.gov.vn">pl@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg</b>          Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium          Tel: +32 2 3118976          Email: <a href="mailto:be@moit.gov.vn">be@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania</b>          Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria          Tel: +359 2 9632609 ext 102          Email: <a href="mailto:bg@moit.gov.vn">bg@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Đức</b>          Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland          Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374          Email: <a href="mailto:de@moit.gov.vn">de@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Hà Lan</b>          Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague          Tel: +31 70 3815594          Email: <a href="mailto:nl@moit.gov.vn">nl@moit.gov.vn</a></p>
<p><b>Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina</b>          Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89          Tel: + 36 1 2616361          Email: <a href="mailto:hu@moit.gov.vn">hu@moit.gov.vn</a></p>

**Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra**

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: [fr@moit.gov.vn](mailto:fr@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro**

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani.

Tel: +40 31 1007613

Email: [ro@moit.gov.vn](mailto:ro@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia**

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: [cz@moit.gov.vn](mailto:cz@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Tây Ban Nha**

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: [espa@moit.gov.vn](mailto:espa@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia**

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: [se@moit.gov.vn](mailto:se@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino**

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: [it@moit.gov.vn](mailto:it@moit.gov.vn)



#### 4. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác:

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): [https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety\\_en](https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en)
- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Bảo vệ người tiêu dùng thông qua giới hạn dư lượng tối đa: [https://ec.europa.eu/food/animals/animal-health/vet-meds-med-feed/consumer-protection-through-maximum-residue-limits\\_en](https://ec.europa.eu/food/animals/animal-health/vet-meds-med-feed/consumer-protection-through-maximum-residue-limits_en)
- Tổng hợp quy định về truy xuất nguồn gốc với thực phẩm của EU: [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_safefood\\_traceability\\_legislation.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_safefood_traceability_legislation.pdf/)
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien;>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương: <https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.gov.vn/>
- Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu: [https://ec.europa.eu/taxation\\_customs](https://ec.europa.eu/taxation_customs)
- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI): <http://www.cbi.eu>
- Các biện pháp SPS của WTO: [http://www.wto.org/english/tratop\\_e/sps\\_e/sps\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm)
- Diễn đàn Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPPC): <http://www.ippc.int>
- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>
- Tổ chức Thực phẩm và nông sản Liên hợp quốc – <https://www.ippc.int/en/>
- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc – <http://www.fao.org/home/en/>
- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>
- Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>
- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>

- Tiêu chuẩn UNECE: <https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>
- FreshPlaza – <http://www.freshplaza.com>: Diễn đàn hàng đầu dành cho ngành hàng thực phẩm tươi sống – phần “World Retailers”
- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ – Phần “Directory”, chọn “Search directory” để nghiên cứu về nước nhập khẩu, danh mục hàng hóa, sản phẩm và các hoạt động kinh doanh
- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm
- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”
- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm
- Agronetwerk – <http://www.agronetwerk.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến
- FLO-CERT – <http://www.flo-cert.net>: Cung cấp các dịch vụ chứng nhận và thông tin về tìm kiếm các đối tác đã có chứng nhận thương mại công bằng
- Intracen – <http://www.intrancen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ
- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia:  
<https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>
- Thông tin về chất gây ô nhiễm trong thực phẩm của EU:  
[https://food.ec.europa.eu/safety/chemical-safety/contaminants\\_en](https://food.ec.europa.eu/safety/chemical-safety/contaminants_en)
- Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA): <https://www.efsa.europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu thuốc trừ sâu của EU:  
[https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database\\_en](https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en)
- Các phòng thí nghiệm tham chiếu quốc gia: <https://www.eurl-pesticides-datapool.eu/ReferenceLabs/NationalReferenceLabsList?category=srm>
- Dư lượng thuốc thú y: [https://ec.europa.eu/food/food/chemical-safety/residues-veterinary-medicinal-products\\_en](https://ec.europa.eu/food/food/chemical-safety/residues-veterinary-medicinal-products_en)
- Hướng dẫn chung về quy định nhập khẩu và quá cảnh đối với động vật sống và sản phẩm động vật từ nước thứ ba: [https://ec.europa.eu/food/system/files/2016-10/la\\_guide\\_thirdcountries.pdf](https://ec.europa.eu/food/system/files/2016-10/la_guide_thirdcountries.pdf)

- Điều kiện nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật vào EU: [https://ec.europa.eu/food/safety/international\\_affairs/trade\\_en](https://ec.europa.eu/food/safety/international_affairs/trade_en)
- Cơ quan Dược phẩm Châu Âu - Giới hạn dư lượng tối đa (MRL): <https://www.ema.europa.eu/en/veterinary-regulatory/research-development/maximum-residue-limits-mrl>
- Giấy phép GMO: [https://ec.europa.eu/food/plants/genetically-modified-organisms/gmo-authorisation\\_en](https://ec.europa.eu/food/plants/genetically-modified-organisms/gmo-authorisation_en)
- Danh sách các loại thực phẩm mới (novel foods) của EU: [https://ec.europa.eu/food/food/novel-food/authorisations/union-list-novel-foods\\_en](https://ec.europa.eu/food/food/novel-food/authorisations/union-list-novel-foods_en)  
[https://ec.europa.eu/food/safety/novel-food\\_en](https://ec.europa.eu/food/safety/novel-food_en)  
[https://webgate.ec.europa.eu/fip/novel\\_food\\_catalogue/](https://webgate.ec.europa.eu/fip/novel_food_catalogue/)
- Sinh vật biến đổi gen (GMO): [https://ec.europa.eu/food/plants/genetically-modified-organisms\\_en](https://ec.europa.eu/food/plants/genetically-modified-organisms_en)
- Thức ăn biến đổi gen (GM): [https://ec.europa.eu/food/safety/animal-feed/genetically-modified-feed\\_en](https://ec.europa.eu/food/safety/animal-feed/genetically-modified-feed_en)
- Logo hữu cơ: [https://ec.europa.eu/info/food-farming-fisheries/farming/organic-farming/organic-logo\\_en](https://ec.europa.eu/info/food-farming-fisheries/farming/organic-farming/organic-logo_en)
- Quy định mới từ năm 2022 về sản phẩm hữu cơ: [https://ec.europa.eu/info/food-farming-fisheries/farming/organic-farming/future-organics\\_en](https://ec.europa.eu/info/food-farming-fisheries/farming/organic-farming/future-organics_en)
- Nhập khẩu sản phẩm hữu cơ: [https://agriculture.ec.europa.eu/farming/organic-farming/trade\\_en](https://agriculture.ec.europa.eu/farming/organic-farming/trade_en)
- Hệ thống thông tin canh tác hữu cơ (OFIS): [https://ec.europa.eu/agriculture/ofis\\_public/index.cfm](https://ec.europa.eu/agriculture/ofis_public/index.cfm)





## VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: [vuaumy.moit@gmail.com](mailto:vuaumy.moit@gmail.com)

Website: [goglobal.moit.gov.vn](http://goglobal.moit.gov.vn)

Facebook: [www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy](http://www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy)